

KẾ HOẠCH GIÁO DỤC

Năm học: 2025-2026

Thực hiện thông tư số 01/VBHN-BGDĐT ngày 13/4/2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về Thông tư ban hành Chương trình Giáo dục mầm non .

Căn cứ Quyết định số 640/QĐ-UBND ngày 14 tháng 8 năm 2025 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về ban hành Kế hoạch thời gian năm học 2025- 2026 đối với giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông và giáo dục thường xuyên trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh

Căn cứ vào tình hình thực tế trường Mầm non Hoa Hướng Dương xây dựng kế hoạch thực hiện nhiệm vụ giáo dục năm học 2025-2026 như sau:

A/ Thông tin chung:

1. Số lượng:

- CBQL, GV, NV: 37 người/ 33 nữ
- Trình độ CMNV CBQL: Trên chuẩn: 4 (ĐHMN: 4 CBQL)
- Trình độ CMNV GV: Trên chuẩn: 19 (ĐHMN: 13 người; CĐMN: 6 người)
- 100% giáo viên có đủ năng lực giảng dạy và tổ chức các hoạt động cho trẻ theo chương trình giáo dục Mầm non mới.

2. Quy mô nhóm lớp, trẻ :

- Tổng số nhóm lớp: 9 lớp chia ra theo độ tuổi:
 - + Nhà trẻ : 1 lớp
 - + Khối Mầm: 2 lớp
 - + Khối Chồi: 3 lớp
 - + Khối Lá: 3 lớp
- Tổng số trẻ: 222 cháu/115 nữ, chia theo độ tuổi/nhóm lớp.
 - + Nhà trẻ : 22 – Trong đó: 14 nữ ; 8 nam
 - + Khối Mầm: 33 – Trong đó: 17 nữ ; 16 nam

+ Khối Chồi: 71 – Trong đó: 38 nữ ; 33 nam

+ Khối Lá: 96 – Trong đó: 46 nữ ; 50 nam

B/ Mục tiêu và nội dung GD

***** Mục tiêu chung (4 lĩnh vực đối với trẻ nhà trẻ, 5 lĩnh vực đối với trẻ mẫu giáo theo chương trình GDMN)**

I. Mục tiêu chương trình giáo dục trẻ nhà trẻ

*** Nhóm 24-36 tháng**

1/ Phát triển thể chất

- Khỏe mạnh, cân nặng, chiều cao phát triển bình thường theo lứa tuổi.
- Thực hiện được vận động cơ bản theo độ tuổi và có 1 số tố chất vận động ban đầu:
 - + Đi thẳng người.
 - + Chạy theo hướng thẳng và đổi hướng không mất thăng bằng.
 - + Bật xa bằng 2 chân khoảng 20cm.
- Làm được 1 số việc tự phụ vụ đơn giản với sự giúp đỡ của người lớn.
- Biết thể hiện 1 số nhu cầu về ăn uống và vệ sinh bằng cử chỉ hoặc lời nói.
- Thích nghi với chế độ sinh hoạt nhà trẻ.

2/ Phát triển nhận thức

- Thích tìm hiểu, khám phá đồ vật và 1 số sự vật, hiện tượng xung quanh.
- Gọi tên và nói được chức năng của 1 số bộ phận cơ thể (mắt, mũi, tai, miệng, tay, chân, đầu).
- Biết dùng 1 số đồ vật thay thế trong trò chơi.
- Có sự nhạy cảm của các giác quan:
 - + Nhận biết được 1 vài đặc điểm nổi bật của 1 số đồ vật, hoa quả, cây cối, con vật, gần gũi (màu sắc, hình dạng) và công dụng.
 - + Nhận ra 3 màu cơ bản (đỏ, xanh, vàng)
 - + Nhận ra 1 số âm thanh, mùi vị quen thuộc, gần gũi.
- Biết tên cô giáo và 1 số bạn trong lớp.

3/ Phát triển ngôn ngữ

- Nghe hiểu được các yêu cầu đơn giản bằng lời nói.

- Phát âm rõ.
- Đọc được thơ, kể lại truyện ngắn quen thuộc theo tranh.
- Diễn đạt được bằng lời nói các yêu cầu đơn giản.
- Trả lời được câu hỏi: Để làm gì? Tại sao?
- Hồn nhiên giao tiếp trong lớp.

4/ Phát triển tình cảm và kỹ năng xã hội

- Thích chơi với bạn.
- Nhận biết cảm xúc: vui buồn, sợ hãi,...
- Thực hiện yêu cầu đơn giản của người lớn.
- Thích tự làm 1 số việc đơn giản.
- Biết chào hỏi, cảm ơn.
- Biết được 1 số việc được phép làm, không được phép làm.
- Thích hát 1 số bài hát quen thuộc và vận động đơn giản theo nhạc; thích nghe nhạc; thích đọc thơ, kể chuyện,...
- Thích xé, dán, xếp hình và vẽ nguệch ngoạc bằng bút sáp, phấn,...

II. Mục tiêu chương trình giáo dục trẻ Mẫu giáo.

1. Phát triển thể chất:

- Khỏe mạnh, cân nặng và chiều cao phát triển bình thường theo lứa tuổi.
- Thực hiện được các vận động cơ bản một cách vững vàng, đúng tư thế.
- Có khả năng phối hợp các giác quan và vận động; vận động nhịp nhàng, biết định hướng trong không gian.
- Có kỹ năng trong một số hoạt động cần sự khéo léo của đôi tay.
- Có một số hiểu biết về thực phẩm và ích lợi của việc ăn uống đối với sức khỏe.
- Có một số thói quen, kỹ năng tốt trong ăn uống, giữ gìn sức khỏe và đảm bảo sự an toàn của bản thân.

2. Phát triển nhận thức:

- Ham hiểu biết, thích khám phá, tìm tòi các sự vật, hiện tượng xung quanh.
- Có khả năng quan sát, so sánh, phân loại, phán đoán, chú ý, ghi nhớ có chủ định.
- Có khả năng phát hiện và giải quyết vấn đề đơn giản theo những cách khác nhau.

- Có khả năng diễn đạt sự hiểu biết bằng các cách khác nhau (bằng hành động, hình ảnh, lời nói...) với ngôn ngữ nói là chủ yếu.
- Có một số hiểu biết ban đầu về con người, sự vật, hiện tượng xung quanh và một số khái niệm sơ đẳng về toán.

3. Phát triển ngôn ngữ và giao tiếp:

- Có khả năng lắng nghe, hiểu lời nói trong giao tiếp hàng ngày.
- Có khả năng biểu đạt bằng nhiều cách khác nhau (lời nói, nét mặt, cử chỉ, điệu bộ...).
- Diễn đạt rõ ràng và giao tiếp có văn hóa trong cuộc sống hàng ngày.
- Có khả năng nghe và kể lại sự việc, kể lại truyện.
- Có khả năng cảm nhận vần điệu, nhịp điệu của bài thơ, ca dao, đồng dao phù hợp với độ tuổi.
- Có một số kỹ năng ban đầu về việc đọc và viết.

4. Phát triển thẩm mỹ:

- Có khả năng cảm nhận vẻ đẹp trong thiên nhiên, cuộc sống và trong tác phẩm nghệ thuật.
- Có khả năng thể hiện cảm xúc, sáng tạo trong các hoạt động âm nhạc, tạo hình.
- Yêu thích, hào hứng tham gia vào các hoạt động nghệ thuật.

5. Phát triển tình cảm - xã hội:

- Có ý thức về bản thân.
- Có khả năng nhận biết và thể hiện tình cảm với con người, sự vật, hiện tượng xung quanh.
- Có một số phẩm chất cá nhân: mạnh dạn, tự tin, tự lực.
- Có một kỹ năng sống: tôn trọng, hợp tác, thân thiện, quan tâm, chia sẻ.
- Thực hiện một số quy tắc, quy định trong sinh hoạt ở gia đình, trường lớp mầm non, cộng đồng gần gũi.

***** Mục tiêu và nội dung giáo dục cụ thể**

NHÀ TRẺ:

*** Nhóm 24 – 36 tháng**

LĨNH VỰC	SỐ TT	MỤC TIÊU GIÁO DỤC NĂM HỌC	NỘI DUNG GIÁO DỤC NĂM HỌC
PHÁT TRIỂN THỂ CHẤT	1	- Trẻ biết tập các động tác phát triển các nhóm cơ và hô hấp theo nhịp.	* Thực hiện các động tác thể dục sáng: - Hô hấp: Tập hít vào, thở ra. - Tay: + 2 tay giơ lên cao, đưa ra phía trước + 2 tay đưa sang ngang, hạ xuống. + 2 tay đưa ra phía trước - đưa ra sau kết hợp lắc bàn tay + 1 tay đưa về phía trước – 1 tay đưa về phía sau. - Lưng, bụng, lườn: + Nghiêng người sang 2 bên phải, trái. + Vặn người sang hai bên + Cúi người về phía trước – đứng thẳng người lên - Chân: + Co duỗi từng chân + Ngồi xuống đứng lên
	2	- Trẻ biết các vận động cơ bản “bò trong đường hẹp”	-Bò trong đường hẹp
	3	Biết kết hợp tay và mắt qua bài tập phát triển “bò theo hướng thẳng và có vật trên lưng”.	Bò thẳng hướng và có vật trên lưng.
	4	Thực hiện được bài tập nâng cao “bò theo đường ngoằn ngoèo”.	Bò theo đường ngoằn ngoèo
	5	Trẻ thực hiện được bài tập tổng hợp theo hướng dẫn của cô	- Bò, trườn chui qua cổng.
	6	Biết kết hợp nhịp nhàng tay và mắt qua bài tập vận động “bò, trườn qua vật cản”.	- Bò, trườn qua vật cản
	7	- Trẻ biết đi theo hiệu lệnh của cô.	- Đi theo hiệu lệnh.
	8	Trẻ thực hiện được bài tập “đi trong đường hẹp”	-Đi trong đường hẹp
	9	Trẻ thực hiện được bài tập “đi có mang vật trên tay”	-Đi có mang vật trên tay

	10	Thực hiện được bài tập theo hướng dẫn	-Chạy theo hướng thẳng
	11	Thực hiện được bài tập cơ bản “đứng co một chân”.	-Đứng co một chân
	12	- Biết phối hợp chân và mắt khi thực hiện vận động	-BAT tại chỗ
	13	Thực hiện được bài tập nâng cao “bat qua vạch kẻ”.	-BAT qua vạch kẻ
	14	- Phối hợp tay và mắt qua bài tập “tung-bắt bóng cùng cô”.	- Tung – bắt bóng cùng cô
	15	Phát triển sự phối hợp tay và mắt qua bài tập “ném bóng về phía trước”.	- Ném bóng về phía trước
	16	Thực hiện được bài tập “ném bóng vào đích”.	- Ném bóng vào đích.
	17	-Thực hiện vận động, cử động của bàn tay, ngón tay.	- Xoa tay, chạm các đầu ngón tay với nhau, rót, nhào, khuấy, đảo, vò xé. - Đóng cọc bàn gỗ -Nhón nhặt đồ vật - Tập khâu ,luồn dây, cài, cởi cúc, buộc dây - Chắp ghép hình - Chồng – xếp 6-8 khối - Tập cầm bút tô- vẽ. - Lật mở trang sách.
	18	Cử động cơ tay để cầm bút tô- vẽ	-Tập cầm bút tô -vẽ
	19	Thực hiện cử động của bàn tay để mở tập, sách học	-Lật mở tập, sách
	20	- Tập luyện thói quen tốt trong ăn uống	- Làm quen với chế độ ăn cơm và các loại thức ăn khác nhau, có thói quen ăn chín, uống chín
	21	-Có thói quen sinh hoạt theo chế độ sinh hoạt tại lớp	- Luyện thói quen ngủ 1 giấc trưa.
	22	-Thực hiện các kỹ năng tự phục vụ	- Rửa tay trước khi ăn; lau mặt, lau miệng, uống nước sau khi ăn.
		- Làm quen với một số	- Chuẩn bị chỗ ngủ

	23	việc tự phục vụ	- Tập đi vệ sinh đúng nơi quy định. - Tập một số thao tác đơn giản trong rửa tay, lau mặt
	24	-Biết thể hiện được nhu cầu của bản thân	- Biết nói với người lớn khi có nhu cầu ăn, ngủ, vệ sinh
	25	-Biết tự giữ gìn sức khỏe	- Mặc quần áo, đi giày dép, rửa tay, cởi quần áo khi bị bẩn, bị ướt.
	26	- Nhanh nhẹn, khéo léo, biết chơi các trò chơi vận động.	- Luyện tập cho trẻ tính nhanh nhẹn, khéo léo, biết chơi các trò chơi vận động.
	27	-Vận động theo nhạc, trò chơi dân gian	-Vận động theo nhạc, trò chơi dân gian theo chủ đề.
	28	- Trẻ biết đi vệ sinh đúng nơi qui định.	- Đi vệ sinh đúng nơi qui định
	29	-Có một số thói quen tốt giữ cơ thể sạch sẽ.	- Biết gọi cô khi có mũi, khi bị ướt, bẩn - Không ngậm tay vào miệng. - Thói quen tắm rửa hàng ngày. - Khi ho, ngáp biết lấy tay che miệng.
	30	- Biết sử dụng đồ dùng cá nhân của mình.	- Lấy và sử dụng đúng đồ dùng cá nhân theo ký hiệu: ca uống nước, khăn lau mặt.
	31	- Thực hiện được một số việc tự phục vụ đơn giản.	- Dọn chén, muỗng, ly sau khi ăn, uống
	32	Biết giữ an toàn cho bản thân	- Nhận biết được một số hành động nguy hiểm và phòng tránh:không lại gần người lạ, con vật hung dữ,...
	33	- Trẻ ăn hết suất và biết cách ăn một số thức ăn mới.	- Nhận biết được các món ăn hàng ngày, biết cách ăn bánh mì, các loại rau, thịt, các thực phẩm được chế biến từ các nguồn thực phẩm gần gũi.
	34	- Nhận biết và tránh một số nguy cơ không an toàn	- Nhận biết một số vật dụng nguy hiểm, những nơi nguy hiểm không được phép sờ vào hoặc đến gần.
	35	- Trẻ biết về bản thân, người gần gũi, thân quen	- Tên và một số đặc điểm bên ngoài của bản thân - Đồ dùng, đồ chơi của bản thân và của nhóm/lớp - Tên và công việc gần gũi của những người thân trong gia đình - Tên của cô giáo, các bạn nhóm/lớp
	36	- Trẻ biết về những người	- Tên gọi, nghề nghiệp của ba mẹ và

PHÁT TRIỂN NHẬN THỨC

	thân yêu trong gia đình	những người thân trong gia đình bé.
37	- Biết về cô, các bạn trong lớp, các cô các bác trong trường.	- Tên cô, tên bạn và một số công việc của cô
38	- Trẻ biết về tên trường, tên lớp. Các hoạt động trong trường mầm non.	- Tên trường, tên lớp, một số hoạt động trong trường mầm non.
39	- Trẻ biết tên gọi, cách sử dụng một số đồ dùng, đồ chơi	- Tên gọi, cách sử dụng từng loại đồ dùng, đồ chơi của bé, đồ dùng trong gia đình
40	- Trẻ nhận biết, gọi đúng tên, màu sắc xanh, đỏ, vàng, kích thước to nhỏ của đồ dùng, đồ chơi.	- Tên gọi, đặc điểm, màu sắc, kích thước của đồ dùng của trẻ, đồ dùng sinh hoạt, đồ chơi của trẻ.
41	- Diễn đạt được hiểu biết bằng những câu nói đơn giản	- Biết diễn đạt sự hiểu biết của mình về sự vật, hiện tượng xung quanh.
42	- Trẻ nhận biết, chỉ và nói đúng tên gọi, đặc điểm, các bộ phận, môi trường sống của các con vật nuôi trong gia đình, các con thú sống trong rừng, các con vật sống dưới nước và các con vật có cánh biết bay.	- Tên gọi, đặc điểm, hình dạng, kích thước, các bộ phận, lợi ích, công dụng và môi trường sống của các con vật nuôi trong gia đình: gà, vịt, chó, mèo, bò, thỏ, lợn - Tên gọi, đặc điểm, hình dạng, kích thước, các bộ phận, lợi ích, công dụng và môi trường sống của các con vật sống trong rừng: gấu, voi, khỉ, hổ - Tên gọi, đặc điểm, hình dạng, kích thước, các bộ phận, lợi ích, công dụng và môi trường sống của các con vật sống dưới nước: cá, tôm, cua, ốc - Tên gọi, đặc điểm, hình dạng, kích thước, các bộ phận, lợi ích, công dụng và môi trường sống của các con vật có cánh biết bay: chim, ong, bướm ...
43	- Trẻ nhận biết và phân biệt được kích thước và màu sắc của các con vật	- Chọn đúng kích thước to – nhỏ, màu sắc xanh, đỏ, vàng của các con vật
44	- Trẻ nhận biết được các con thú dữ, không lại gần và không chọc phá chúng	- Nhận biết các con vật nguy hiểm để tránh xa, những con vật có ích, con vật có hại.
45	- Trẻ nhận biết tên gọi, đặc điểm, các bộ phận của một số loại hoa, quả, rau	- Tên gọi, đặc điểm, các bộ phận, màu sắc, mùi hương, môi trường sống của các loại hoa, hoa ngày tết: hoa hồng,

	củ gần gũi với trẻ	hoa mai, hoa đào, hoa đào, hoa sen, lay ơn, đồng tiền... - Tên gọi, đặc điểm, các bộ phận, màu sắc, mùi vị, môi trường sống của các loại quả: bưởi, hồng, nho, cam, dưa hấu, mận, đu đủ... - Tên gọi, đặc điểm, các bộ phận, màu sắc, hình dạng, kích thước, dinh dưỡng của một số loại rau, củ: rau cải, rau muống, cà chua, cà rốt, củ cải, quả đậu, rau dền, rau ngót...
46	- Trẻ nhận biết và phân biệt đúng một số loại hoa, quả, rau củ: đặc điểm, môi trường sống, lợi ích...	- Nhận biết, chỉ và gọi đúng tên, đặc điểm các bộ phận, màu sắc, mùi hương, môi trường sống của các loại hoa, hoa đặc trưng ngày tết, các loại quả, rau củ quen thuộc. - Nhận biết được các loại hoa có gai, có mủ độc - Nhận biết được các loại quả không ăn được - Nhận biết được các loại rau không ăn được
47	-Trẻ nhận biết được các màu sắc cơ bản	- Trẻ nhận biết được màu đỏ - xanh – vàng
48	-Trẻ nhận biết được kích thước của các đồ vật khi được so sánh	- Nhận biết được kích thước to- nhỏ của các đồ vật khi được so sánh
49	-Trẻ nhận biết được các hình dạng quen thuộc	-Nhận biết được hình tròn –hình vuông
50	-Trẻ nhận biết được vị trí trong không gian khi được so sánh với bạn	- Trẻ nhận biết được vị trí trong không gian (trên –dưới, trước-sau) so với bản thân trẻ
51	- Trẻ nhận biết được số lượng cơ bản phù hợp với trẻ	- Trẻ nhận biết được số lượng cơ bản (một- nhiều)
52	- Trẻ biết tên gọi của một số phương tiện giao thông đường bộ, đường thủy, đường không	- Tên gọi, đặc điểm, cấu tạo , kích thước, màu sắc của các loại xe : xe đạp, xe máy, xích lô, xe buýt, xe tải, xe con... - Tên gọi, đặc điểm, cấu tạo , kích thước, màu sắc của các loại phương tiện : thuyền, tàu thủy, ghe... - Tên gọi, đặc điểm, cấu tạo , kích

		thước, màu sắc của các loại phương tiện : máy bay, tàu hoả...	
53	-Trẻ nhận biết được một số biển báo giao thông gần gũi.	-Trẻ làm quan và nhận biết được một số biển báo giao thông gần gũi: biển cấm, biển hướng dẫn, biển chỉ dẫn.	
54	- Trẻ nhận biết, gọi đúng tên, màu sắc xanh, đỏ, vàng của tín hiệu đèn giao thông.	-Trẻ gọi đúng màu sắc của tín hiệu đèn giao thông và công dụng của các màu đèn.	
55	-Trẻ biết chấp hành tốt luật giao thông	-Biết khi tham gia giao thông phải chấp hành tốt luật giao thông: đội mũ bảo hiểm, chấp hành tín hiệu đèn giao thông.	
56	- Trẻ biết đặc điểm đặc trưng của mùa hè	- Biết mùa hè nóng nực ra đường bé biết đội nón, khi mưa biết mặc áo mưa.	
57	-Trẻ biết một số hoạt động của lớp mẫu giáo	-Trẻ biết các hoạt động gần gũi khi lên lớp mẫu giáo.	
PHÁT TRIỂN NGÔN NGỮ	58	- Nghe hiểu các từ và một số loại câu hỏi đơn giản	- Nghe và thực hiện các yêu cầu bằng lời nói - Nghe các câu hỏi: “cái gì?”; “làm gì?”, “ để làm gì?”, “ở đâu?”, “như thế nào?”
	59	-Biết sử dụng lời nói thể hiện sự lễ phép.	- Sử dụng các từ thể hiện sự lễ phép khi nói chuyện với người lớn.
	60	- Biết diễn đạt bằng lời nói	- Sử dụng các từ chỉ con vật, đồ vật, đặc điểm, hành động quen thuộc trong giao tiếp - Trả lời và đặt câu hỏi: “cái gì?”, “làm gì?”, “ở đâu?”, “như thế nào?”, “ để làm gì?”, “tại sao?”....
	61	-Biết thể hiện nhu cầu của bản thân bằng ngôn ngữ của trẻ	- Thể hiện nhu cầu, mong muốn và hiểu biết bằng 1 -2 câu đơn giản và câu dài
	62	Thích đọc thơ, kể chuyện	- Đọc các đoạn thơ, bài thơ ngắn có câu 3 – 4 tiếng. - Kể lại đoạn truyện được nghe nhiều lần, có gợi ý.
	63	- Làm quen với sách	- Lắng nghe khi người lớn đọc sách. - Xem tranh và gọi tên các nhân vật, sự vật, hành động gần gũi trong tranh.
	64	- Trẻ nói đúng tên gọi, đặc điểm, các bộ phận, môi trường sống của các	- Tên gọi, đặc điểm, các bộ phận, lợi ích của các con vật nuôi trong gia đình, các con thú sống trong rừng, các con

	con vật.	vật sống dưới nước và các con vật có cánh biết bay
65	- Trẻ biết diễn đạt câu ngắn 4 -5 từ	- Trả lời các câu hỏi của cô, nói trọn câu. - Phát âm đúng, rõ lời - Diễn đạt được bằng lời nói các yêu cầu đơn giản, kết hợp với cử chỉ.
66	- Trẻ đọc thuộc cả bài thơ, hát thuộc bài hát, biết kể chuyện theo cô, biết trả lời các câu hỏi của cô.	- Biết trả lời các câu hỏi của cô, trọn câu - Đọc các bài thơ, hát được bài hát và kể được chuyện theo tranh, biết minh hoạ động tác theo nội dung chuyện
67	- Trẻ nói đúng tên gọi, đặc điểm, lợi ích của một số hoa, quả, rau mà trẻ biết	-Tên gọi, đặc điểm, các bộ phận, màu sắc, mùi hương, môi trường sống của các loại hoa, hoa đặc trưng ngày tết. - Tên gọi, đặc điểm, các bộ phận, màu sắc, mùi vị, môi trường sống của các loại quả : bưởi, hồng, nho . cam, dưa hấu, mận, đu đủ... - Tên gọi, đặc điểm, các bộ phận, màu sắc, hình dạng, kích thước, dinh dưỡng của một số loại rau, củ. : rau cải, rau muống, cà chua, cà rốt, củ cải, quả đậu, rau dền, rau ngót...
68	- Biết diễn đạt câu ngắn 5 - 6 từ , trả lời trọn câu , trả lời được các câu hỏi của cô, phát âm rõ.	- Trả lời các câu hỏi của cô, trọn câu về tên gọi, đặc điểm của các loại hoa, quả, rau củ.
69	- Trẻ đọc thuộc cả bài thơ, kể chuyện, hát các bài hát theo chủ đề cùng cô	- Đọc các bài thơ, hát được bài hát và kể được chuyện
70	- Trẻ nói đúng tên gọi, đặc điểm, cấu tạo của các phương tiện giao thông.	- Trẻ nói đúng tên gọi, đặc điểm, các bộ phận, kích thước, màu sắc của các loại phương tiện tàu hỏa, máy bay... - Trẻ nói đúng tên gọi, đặc điểm, các bộ phận, kích thước, màu sắc của các loại phương tiện thuyền, tàu thủy, ghe... - Trẻ nói đúng tên gọi, đặc điểm, các bộ phận, kích thước, màu sắc của các loại xe: xe đạp, xe máy, xích lô, xe buýt, xe tải, xe con...
71	- Biết diễn đạt trọn câu đơn 5 -6 từ, trả lời trọn	- Trẻ nói đúng tên gọi, đặc điểm của mùa hè, lớp mẫu giáo ...

		câu, đủ nghĩa các câu hỏi của cô.	
	72	- Trẻ đọc thuộc thơ, bài ca dao, thuộc các bài hát ngắn, nắm được nội dung chuyện và biết kể lại.	- Trẻ đọc thuộc cả bài thơ , hát thuộc bài hát , biết kể chuyện theo cô, biết trả lời các câu hỏi của cô. Nói trọn câu 5 - 6 từ, đủ nghĩa.
PHÁT TRIỂN TÌNH CẢM, KỸ NĂNG XÃ HỘI VÀ THẨM MỸ	73	-Biết vâng lời cô	- Thực hiện yêu cầu đơn giản của giáo viên
	74	-Biết được một số đồ dùng đồ chơi yêu thích	- Nhận biết một số đồ dùng, đồ chơi yêu thích của mình
	75	- Nhận biết và thể hiện một số trạng thái cảm xúc	-Nhận biết và thể hiện một số trạng thái cảm xúc: vui, buồn, tức giận.
	76	Có mối quan hệ tích cực với con người và sự vật gần gũi	- Biết giao tiếp với những người xung quanh - Chơi thân thiện với bạn: chơi cạnh bạn, không tranh giành đồ chơi với bạn - Tập sử dụng đồ dùng, đồ chơi - Quan tâm đến các vật nuôi.
	77	- Có hành vi văn hóa giao tiếp đơn giản	- Thực hiện một số hành vi văn hóa và giao tiếp: chào tạm biệt, cảm ơn,, nói từ “ạ”, “vâng ạ” ; chơi cạnh bạn, không cầu bạn.
	78	- Biết tự tin trong giao tiếp.	- Chủ động chào khách khi có khách đến lớp, mạnh dạn trả lời các câu hỏi
	79	Thực hiện một số quy định của lớp	- Thực hiện một số quy định đơn giản trong sinh hoạt ở nhóm/ lớp: xếp hàng chờ đến lượt, để đồ chơi vào nơi quy định.
	80	- Biết thực hiện các yêu cầu của cô	- Thực hiện được các yêu cầu của cô khéo léo: khâu hoa, xếp hình, nặn, tô màu, xé dán...
	81	-Biết giữ gìn sản phẩm của mình và bạn	-Trẻ biết giữ gìn các sản phẩm của mình và bạn
	82	- Nghe hát và vận động đơn giản theo nhạc	- Nghe hát, nghe nhạc với các giai điệu khác nhau: nghe âm thanh của các nhạc cụ. - Hát và tập vận động đơn giản theo nhạc

	83	-Biết nhận xét sản phẩm	-Trẻ biết nhận xét sản phẩm của mình và bạn
	84	- Vẽ, nặn, xé dán, xếp hình ,xem tranh	- Vẽ các đường nét khác nhau, di màu, nặn, xé, vò, xếp hình. –Xem tranh
	85	- Trẻ biết phối hợp nhịp nhàng với bạn khi chơi	- Trao đổi với bạn khi học, vui chơi, thực hiện các yêu cầu của cô.
	86	- Trẻ biết bảo vệ, chăm sóc hoa và cây, con vật, không ngắt hái hoa bẻ cành, không hái quả non, không chọc phá con vật.	- Biết thể hiện tình cảm của mình với môi trường xung quanh: không ngắt hái hoa bẻ cành, không hái quả non, không chọc phá con vật.
	87	- Không xả rác, biết bỏ rác đúng nơi quy định	- Rèn luyện thói quen, hành vi không xả rác, bỏ rác đúng nơi quy định.
	88	- Biết tạo ra sản phẩm từ hoa và cây	- Thực hiện được các yêu cầu của cô khéo léo: xâu quả , xếp hình, nặn , tô màu, xé dán...
	89	- Cháu biết thực hiện một số luật lệ giao thông đơn giản, không chơi ở lòng đường, khi được ngồi trên các phương tiện giao thông, không đùa nghịch.	- Không chơi ở lòng đường xe chạy, không đùa nghịch trên xe. Khi đi xe máy phải đội nón bảo hiểm. Trẻ biết thực hiện 1 số luật giao thông đơn giản
	90	-Thực hiện được một số nội quy của lớp.	-Lấy cất đồ chơi, đồ dùng đúng qui định trước và sau khi chơi.

MẪU GIÁO

1. Trẻ 3-4 tuổi

LĨNH VỰC	SỐ THỨ TỰ	MỤC TIÊU GIÁO DỤC NĂM HỌC	NỘI DUNG GIÁO DỤC NĂM HỌC
PHÁT TRIỂN THỂ CHẤT	1	-Thực hiện đủ các động tác trong bài tập thể dục theo hướng dẫn	-Hô hấp : hít vào, thở ra. -Tay : + Đưa 2 tay lên cao, ra phía trước, sang 2 bên + Co và duỗi tay,bắt chéo 2 tay trước ngực - Lưng, bụng, lườn : + Cúi về phía trước, ngửa người ra sau.

		+ Quay sang trái ,sang phải + Nghiêng người sang trái,sang phải. - Chân: + Bước lên phía trước, bước sang ngang + Ngồi xổm, đứng lên + Bật tại chỗ + Co duỗi chân
2	- Thực hiện kĩ năng vận động cơ bản và các tổ chất trong vận động	- Giữ thẳng bằng cơ thể khi thực hiện vận động: + Đi hết đoạn đường hẹp (3m x 0.2m) + Đi kiễng gót liên tục 3m - Chạy theo đường thẳng
3	- Kiểm soát được vận động	-Đi/chạy thay đổi tốc độ theo hiệu lệnh
4	- Phát triển sự phối hợp tay và mắt trong bài tập vận động	- Tung bắt bóng với cô : bắt được 3 lần liên không rơi bóng(khoảng cách 2.5 m) - Tự đập- bắt bóng 3 lần liên(đường kính bóng 18cm)
5	-Tập cho trẻ cầm chắc 1 vật và thực hiện ném chính xác theo yêu cầu	- Ném trúng đích ngang (xa 1,5m)
6	- Phối hợp được các cử động của bàn tay, ngón tay, phối hợp tay - mắt	-Thực hiện được các vận động : + Xoay tròn cổ tay + Gập , đan ngón tay vào nhau.
7	- Phối hợp cử động bàn tay, ngón tay trong một số hoạt động	-Vẽ được hình tròn theo mẫu - Cắt thẳng được một đoạn 10 cm - Xếp chồng 8 -10 khối không đổ
8	- Phát triển tổ chất vận động	- Đi trong đường hẹp - Đi theo đường đích dắc
9	- Biết phối hợp tay và chân thực hiện bài tập vận động	- Bò theo hướng thẳng - Bò trong đường hẹp (3m x 0,4 m) không chệch ra ngoài - Bò bằng bàn tay, bàn chân - Bò bằng bàn tay, cẳng chân
10	- Giữ thẳng bằng cơ thể khi thực hiện các vận động	- Bước lên, xuống bậc cao 30cm - Đi giữ thẳng bằng trên ghế thể dục
11	- Cháu phát triển vận động trườn biết kết hợp với tay,	- Trườn tiến về phía trước -Trườn theo hướng thẳng

	chân và mắt	
12	- Cháu phát triển vận động tay phối hợp tay - mắt	- Lăn ,đập, tung bắt bóng với bạn hoặc với cô.
13	- Thực hiện được bài tập một cách khéo léo	-Chuyên bắt bóng 2 bên theo hàng ngang, hàng dọc
14	- Luyện tập cho trẻ tính mạnh dạn, khéo léo	-Bò chui qua cổng
15	- Phát triển sự nhanh nhẹn, khéo léo và phối hợp vận động	- Chạy liên tục trong đường đích dắc (3 - 4 điểm) không chệch ra ngoài
16	- Thực hiện một số vận động phát triển chân trong bài tập bật (25-30cm)	- Bật tại chỗ - Bật về phía trước - Bật liên tục qua vòng - Bật qua suối
17	-Phát triển sự khéo léo và phối hợp giữa các chi, rèn luyện sức khỏe dẻo dai cho trẻ.	- Bật sâu 15 cm. - Bật qua dây
18	- Phát triển sự phối hợp vận động và các giác quan	- Bật xa 20 - 25 cm
19	-Phát triển một số vận động cơ bản mô phỏng theo trò chơi.	- Trò chơi tạo dáng theo hình dán các con vật, các nét cơ bản từ chữ cái cơ bản đơn giản.
20	-Phát triển sự nhanh nhẹn khéo léo	-Đi thay đổi hướng theo đường đích dắc
21	-Thể hiện nhanh, mạnh, khéo trong thực hiện bài tập tổng hợp	-Ném xa chạy nhanh về phía trước nhặt túi cát. - Đi trong đường hẹp, bật qua suối - Chạy, chui qua cổng thi xem “đội nào nhanh”
22	- Trẻ phát triển khả năng vận động, mô phỏng lại công việc của 1 số nghề nghiệp quen thuộc.	- Trò chơi “Ai nhanh nhất”, “Thi xem đội nào”, “Về đích”
23	- Trẻ biết phối hợp tay-chân để thực hiện các vận động cơ bản.	- Chạy nhanh 15 m - Chạy kết hợp chui qua cổng, - Chạy được 15 m liên tục theo hướng thẳng.
24	- Luyện tập cho trẻ tính mạnh dạn, khéo léo, biết chơi các trò chơi vận động, rèn luyện sức khỏe dẻo dai cho các cháu.	-Ném bóng bằng 2 tay
25	- Trẻ thực hiện được bài	- Ném xa bằng 1 tay

	tập vận động phát triển cơ tay	- Ném xa bằng 2 tay
26	- Luyện tập cho trẻ tính nhanh nhẹn, khéo léo, biết chơi các trò chơi vận động.	-Đi chạy theo trò chơi” Làm đoàn tàu”
27	- Phát triển một số vận động cơ bản kết hợp nhịp nhàng linh hoạt giữa các giác quan	-Bài tập tổng hợp: đi, bò, chui qua cổng -Ném trúng đích theo trò chơi” cho cá ăn”
28	-Thực hiện và phối hợp được các cử động của bàn tay, ngón tay, phối hợp tay-mắt	-Đan các ngón tay vào nhau, quay ngón tay, cổ tay, cuộn cổ tay
29	-Phối hợp được cử động bàn tay, ngón tay, phối hợp tay - mắt trong một số hoạt động:	- Đan, tết - Xếp chồng các hình khối khác nhau - Xé,dán giấy - Sử dụng kéo, bút - Tô,vẽ nguệch ngoạc - Cài, cởi cúc
30	- Cháu nhận biết được một số thực phẩm và món ăn quen thuộc	-Nói đúng tên một số thực phẩm quen thuộc khi nhìn vật thật hoặc tranh ảnh (thịt, cá,trứng, sữa, rau,...)
31	- Thực hiện được một số việc tự phục vụ trong sinh hoạt	-Thực hiện được một số việc đơn giản với sự giúp đỡ của người lớn: + Rửa tay, lau mặt,súc miệng. +Tháo tất, cởi quần áo... + Rửa tay bằng xà phòng + Thể hiện bằng lời nói về nhu cầu ăn,ngủ,vệ sinh
32	- Biết tự phục vụ	- Sử dụng bát, thìa, cốc đúng cách.
33	- Có một số hành vi và thói quen tốt trong sinh hoạt	Có một số hành vi tốt trong ăn uống khi được nhắc nhở: uống nước đã đun sôi,...
34	- Biết giữ gìn sức khỏe	-Tập luyện một số thói quen tốt về giữ gìn sức khỏe + Vệ sinh răng miệng + Biết nói với người lớn khi bị đau, chảy máu.
35	- Biết mặc trang phục phù hợp thời tiết.	+ Đội mũ khi ra nắng + Mặc áo ấm, đi tất khi trời lạnh + Đi dép, giày khi đi học

	36	- Nhận biết và phòng tránh những nơi không an toàn	- Biết tránh nơi nguy hiểm (hồ, ao, bể chứa nước, giếng, hố vôi...) khi được nhắc nhở
	37	Nhận biết và phòng tránh những vật dụng nguy hiểm đến tính mạng.	-Biết tránh nơi nguy hiểm (bàn là,bếp đang đun, phích nước nóng,..) khi được nhắc nhở...
	38	- Biết tránh một số hành động nguy hiểm khi được nhắc nhở	-Không cười đùa trong khi ăn uống hoặc khi ăn các loại quả có hạt - Không tự lấy thuốc uống
	39	- Biết ích lợi của thực phẩm với sức khỏe	-Nhận biết các bữa ăn trong ngày và ích lợi của ăn uống đủ lượng và đủ chất
	40	- Cháu biết nhận biết một số biểu hiện khi ốm	-Cháu có kỹ năng phân biệt sự liên quan giữa ăn uống với bệnh tật (tiêu chảy,sâu răng, suy dinh dưỡng, béo phì)
	41	- Cháu biết giữ gìn vệ sinh thực phẩm trong ngày tết. Cháu biết giữ gìn sức khỏe trong ngày tết và khi chuyển mùa.	-Cháu có kỹ năng phân biệt các loại thực phẩm an toàn cho bản thân trong dịp tết. Ăn uống có chừng mực, ăn nhiều thực phẩm, nghỉ ngơi hợp lý, không thức khuya.
	42	-Biết kể tên một số thức ăn cần có trong bữa ăn hàng ngày.	- Biết tên một số món ăn hàng ngày: trứng rán, cá kho, canh rau,...
	43	-Cháu biết mỗi nguy hiểm khi chọc hoặc chơi gần chó mèo lạ, cẩn thận khi tiếp xúc với những con vật dữ.	-Biết cách tránh các hành động gây nguy hiểm như chọc phá các con vật nuôi để giữ an toàn cho bản thân mình.
	44	- Biết tránh những việc không an toàn cho bản thân	- Không leo trèo lên bàn ghế, lan can - Không nghịch các vật sắt nhọn. - Không theo người lạ ra khỏi khu vực trường lớp.
	45	- Cháu biết an toàn khi tham gia giao thông	-Biết ngồi xe máy phải đội nón bảo hiểm, vịn tay, ngồi xe hơi không thò đầu ra ngoài.v.v.
PHÁT TRIỂN NHẬN THỨC PHÁT TRIỂN NHẬN	46	- Biết các bộ phận của cơ thể con người	Trẻ biết chức năng của các giác quan và một số bộ phận khác trên cơ thể.
	47	- Nhận biết đồ dùng đồ chơi	- Biết được đặc điểm nổi bật, công dụng, cách sử dụng đồ dùng đồ chơi
	48	Biết tự phục vụ bản thân	-Tự cởi được quần- áo, tự cài cúc áo
	49	- Biết được một số	- Trẻ nói được tên, đặc điểm, công

THỨC		phương tiện giao thông	dụng của một số phương tiện giao thông quen thuộc.
	50	- Đặc điểm nổi bật và ích lợi của con vật quen thuộc	- Biết được đặc điểm bên ngoài của con vật gần gũi, ích lợi và tác hại đối với con người. - So sánh sự khác nhau và giống nhau của 2 con vật. - Mối liên hệ đơn giản giữa con vật quen thuộc với môi trường sống của chúng. - Cách chăm sóc và bảo vệ con vật gần gũi.
	51	- Đặc điểm nổi bật và ích lợi của cây, rau, hoa, quả quen thuộc	- Biết được đặc điểm bên ngoài của cây, hoa, quả quen thuộc, ích lợi tác với con người. - So sánh sự khác nhau và giống nhau của 2 loại cây, rau, hoa, quả . - Cách chăm sóc và bảo vệ các loài cây, rau, hoa, quả. - Ích lợi của cây với môi trường sống
	52	- Nhận biết được thời tiết và mùa - Biết được ngày đêm, mặt trời, mặt trăng	- Biết được hiện tượng nắng mưa, nóng, lạnh và ảnh hưởng của nó đến sinh hoạt của trẻ. - Biết được một số dấu hiệu nổi bật của ngày và đêm
	53	- Trẻ biết lợi ích cần thiết của nước	- Trẻ biết được một số nguồn nước trong sinh hoạt hàng ngày. - Ích lợi của nước đối với đời sống con người, con vật, cây cối.
	54	- Xem xét và tìm hiểu đặc điểm của các sự vật, hiện tượng	- Sử dụng các giác quan để xem xét , tìm hiểu đối tượng : nhìn, nghe, ngửi , sờ... để nhận ra đặc điểm nổi bật của đối tượng qua các hoạt động .g
	55	- So sánh, sắp xếp theo quy tắc	- So sánh 2 đối tượng về kích thước - Xếp xen kẽ
	56	- Gộp hai nhóm đối tượng có số lượng trong phạm vi 5, đếm và nói kết quả.	- Biết gộp và đếm 2 nhóm đối tượng cùng loại có tổng trong phạm vi 5
	57	- Tách một nhóm đối tượng có số lượng trong phạm vi 5 thành hai nhóm nhỏ hơn.	- Tách một nhóm đối tượng có số lượng trong phạm vi 5 thành hai nhóm.
	58	- Sử dụng các số từ 1 - 5 để chỉ số lượng, số thứ tự.	- Nhận biết chữ số, số lượng và số thứ tự trong phạm vi 5

59	- Nhận ra quy tắc sắp xếp đơn giản (mẫu) và sao chép lại.	- Xếp tương ứng 1-1, ghép đôi
60	- Sử dụng dụng cụ để đo độ dài, dung tích của hai đối tượng, nói kết quả đo và so sánh.	- Đo độ dài một vật bằng một đơn vị đo - Đo dung tích bằng một đơn vị đo
61	- Hình dạng của các đồ vật	- Nhận biết, gọi tên các hình: hình vuông, hình tam giác ,hình tròn, hình chữ nhật, và nhận dạng các hình đó trong thực tế
62	- Sử dụng các hình học để ghép	- Chắp ghép các hình hình học để tạo thành các hình mới theo ý thích và theo yêu cầu.
63	- Thích tìm hiểu đặc điểm của các sự vật	- Làm thử nghiệm đơn giản với sự giúp đỡ của người lớn để quan sát, tìm hiểu đối tượng. Ví dụ : thả các vật vào nước để nhận biết vật chìm hay nổi.
64	- Sử dụng lời nói và hành động để chỉ vị trí của đồ vật.	- Xác định vị trí của đồ vật so với bản thân trẻ (phía trên- phía dưới, phía trước- phía sau, phía phải- phía trái)
65	- Biết được về không khí, ánh sáng, đất đá, cát sỏi	- Nhận biết một số nguồn ánh sáng trong sinh hoạt hàng ngày. - Biết được một vài đặc điểm, tính chất của đất,đá,cát, sỏi
66	- Biết họ và tên, tuổi, giới tính của bản thân khi được hỏi, trò chuyện.	- Họ tên, tuổi, giới tính, đặc điểm bên ngoài, sở thích của bản thân
67	- Biết họ, tên và công việc của bố mẹ, các thành viên trong gia đình khi được hỏi, trò chuyện, xem ảnh về gia đình	- Họ tên, công việc của bố mẹ, những người thân trong gia đình và công việc của họ. Một số nhu cầu của gia đình, địa chỉ gia đình.
68	- Biết địa chỉ của gia đình mình (số nhà, đường phố/ thôn, xóm) khi được hỏi, trò chuyện.	- Địa chỉ của gia đình mình (số nhà, đường phố/ thôn, xóm).
69	- Làm quen, nhận biết 1 số chữ cái cơ bản	- Nhận biết, phân biệt 1 số chữ cái
70	- Biết tên, một số công	- Tên, công việc của cô giáo và các cô

		việc của cô giáo và các bác công nhân viên trong trường khi trò chuyện.	bác ở trường.
	71	- Biết tên và một vài đặc điểm của các bạn trong lớp khi được hỏi, trò chuyện.	- Họ, tên và một vài đặc điểm của các bạn; các hoạt động của trẻ ở trường
	72	- Kể tên, công việc, công cụ, sản phẩm - ít lợi...của một số nghề khi được hỏi, trò chuyện.	- Tên gọi, công cụ, sản phẩm, các hoạt động và ý nghĩa của các nghề phổ biến, nghề truyền thống của địa phương.
	73	- Kể tên và nói đặc điểm của một số ngày lễ hội	- Ngày lễ hội địa phương, sự kiện văn hóa của quê hương, đất nước.
	74	- Kể tên và nêu một vài đặc điểm của cảnh đẹp, di tích lịch sử ở địa phương.	- Đặc điểm nổi bật của một số di tích, danh lam, thắng cảnh, ngày lễ hội, sự kiện văn hóa của quê hương đất nước.
PHÁT TRIỂN NGÔN NGỮ	75	- Nghe hiểu lời nói các từ chỉ người, tên gọi đồ vật, sự vật, hành động hiện tượng gần gũi, quen thuộc	- Hiểu và thực hiện được yêu cầu đơn giản, ví dụ : “cháu hãy lấy quả bóng ném vào rổ”.
	76	- Nghe hiểu nội dung truyện kể, truyện đọc phù hợp với độ tuổi.	- Nhìn vào tranh minh họa và gọi tên các nhân vật. - Nghe hiểu nội dung các câu đơn. - Nghe các bài hát, bài thơ, ca dao, đồng dao, tục ngữ câu đố, hò vè phù hợp với độ tuổi
	77	- Nói rõ ràng, dễ nghe dễ hiểu	- Nói và thể hiện cử chỉ, điệu bộ, nét mặt phù hợp với yêu cầu, hoàn cảnh giao tiếp.
	78	- Nhận ra các chữ cái quen thuộc, sử dụng các câu từ quen thuộc	- Phát âm to, rõ các chữ cái, câu từ
	79	- Sử dụng được các từ chỉ sự vật, hoạt động, đặc điểm...	- Trả lời và đặt các câu hỏi: " Ai ?", "cái gì ?", "ở đâu?", "khi nào ?", "để làm gì?"
	80	- Sử dụng được các loại câu đơn, câu mở rộng.	- Bày tỏ tình cảm, nhu cầu và hiểu biết của bản thân bằng các câu đơn, câu ghép.
	81	- Kể lại được sự việc đơn giản.	- Kể lại sự việc có tình tiết đơn giản.
	82	- Đọc thuộc bài thơ, đồng	- Đọc thơ, ca dao, đồng dao, tục ngữ,

		dao, ca dao...	hò vè
	83	- Kể chuyện đơn giản đã được nghe và có sự giúp đỡ của người lớn.	- Kể lại truyện đã được nghe, với sự giúp đỡ của người lớn.
	84	- Bắt chước giọng nói, điệu bộ của nhân vật trong chuyện	- Đóng kịch.
	85	- Sử dụng các từ như “vâng ạ”, “Dạ”, “thưa” trong giao tiếp.	- Sử dụng các từ biểu thị sự lễ phép
	86	- Điều chỉnh giọng nói phù hợp khi được nhắc nhở.	- Nói đủ nghe không nói lí nhí
	87	-Làm quen với việc đọc và viết	- Xem và nghe đọc các loại sách khác nhau - Đề nghị người khác đọc sách cho nghe, tự giở sách xem tranh - Chọn sách để xem - Thích vẽ, “viết” nguệch ngoạc
	88	- Mô tả hành động của các nhân vật trong tranh	- "Đọc" truyện qua các tranh vẽ
	89	- Nhìn vào tranh minh họa và gọi tên nhân vật trong tranh	- Nói được tên các nhân vật có trong tranh
	90	- Cầm sách đúng chiều và lật từng trang để xem tranh ảnh. " Đọc" sách theo tranh minh họa ("đọc vẹt").	- Phân biệt phần mở đầu, kết thúc của sách.
	91	- Kể lại những sự việc đơn giản đã diễn ra của bản thân như: thăm ông bà, xem phim, đi chơi,...	- Làm quen với một số kí hiệu thông thường trong cuộc sống (nhà vệ sinh lối ra, nơi nguy hiểm, biển báo giao thông: đường cho người đi bộ...)
PHÁT TRIỂN THẨM MỸ	92	- Thể hiện cảm xúc trước vẻ đẹp thiên nhiên, cuộc sống.	- Vui sướng, vỗ tay nói lên cảm nhận của mình khi nghe các âm thanh gợi cảm và ngắm nhìn vẻ đẹp nổi bật của các sự vật, hiện tượng
	93	-Thể hiện cảm xúc trước các tác phẩm nghệ thuật	- Chú ý nghe, thích được hát theo, vỗ tay, nhún nhảy, lắc lư theo bài hát, bản nhạc; thích nghe đọc thơ, đồng dao, ca dao, tục ngữ, thích nghe kể chuyện
	94	- Hát tự nhiên, hát được theo giai điệu bài hát quen	- Hát tự nhiên theo giai điệu bài hát quen thuộc.

		thuộc.	
	95	- Vận động theo nhịp điệu bài hát, bản nhạc.	- Vận động minh họa, vỗ tay theo phách, nhịp
	96	- Rèn cho trẻ các kỹ năng tạo hình.	- Vẽ các nét thẳng, xiên, ngang, tạo thành bức tranh đơn giản - Lăn dọc, xoay tròn, ấn dẹt đất nặn để tạo thành các sản phẩm có 1 khối hoặc 2 khối
	97	- Nhận xét các sản phẩm tạo hình.	Trẻ biết quan sát nhìn xem các sản phẩm và nhận xét theo ý kiến của mình.
	98	- Đặt tên cho sản phẩm tạo hình	- - Biết đặt tên cho sản phẩm tạo hình của mình
	99	- Thể hiện sự thích thú trước cái đẹp	- Trẻ vui sướng, chỉ, sờ, ngắm nhìn và nói lên cảm nhận của mình trước vẻ đẹp nổi bật (về màu sắc, hình dáng...) của các tác phẩm tạo hình.
PHÁT TRIỂN TÌNH CẢM VÀ KỸ NĂNG XÃ HỘI	100	- Nói được tên, tuổi, giới tính của bản thân, tên bố - mẹ.	- Tên, tuổi, giới tính của bản thân, bố mẹ
	101	- Nói được điều bé thích, không thích, những việc gì bé có thể làm được	- Nói được điều bé thích, không thích - Sở thích, khả năng của bản thân
	102	- Mạnh dạn tham gia vào các hoạt động, mạnh dạn trả lời câu hỏi.	- Mạnh dạn tham gia vào các hoạt động
	103	- Cố gắng hoàn thành công việc được giao (chia giấy vẽ, tập sách, xếp đồ chơi,...)	- Hoàn thành công việc được giao
	104	- Nhận biết cảm xúc	- Nhận biết một số trạng thái cảm xúc (vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên) qua nét mặt, cử chỉ, giọng nói, tranh ảnh.
	105	- Biết biểu lộ một số cảm xúc: vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên.	- Biểu lộ trạng thái cảm xúc, tình cảm phù hợp qua cử chỉ, giọng nói; trò chơi; hát, vận động; vẽ, nặn, xếp hình.
	106	- Thích nghe kể chuyện, nghe hát, đọc thơ, xem tranh ảnh về Bác Hồ.	- Đọc thơ về Bác - Lắng nghe cô kể chuyện về Bác. - Xem tranh ảnh về Bác và kể lại cho bạn và cô nghe.
	107	- Nhận ra hình ảnh Bác	- Các hình ảnh của Bác Hồ với các

		Hồ, lăng Bác Hồ.	cháu thiếu nhi, lăng Bác
108	- Biết một vài cảnh đẹp, lễ hội của quê hương đất nước.	- Quan tâm đến di tích lịch sử, cảnh đẹp, lễ hội của quê hương , đất nước.	
109	- Thực hiện được một số quy định ở lớp và gia đình: sau khi chơi biết cất đồ chơi , không tranh giành đồ chơi, vâng lời ông bà bố mẹ	-Một số quy định ở lớp, gia đình và nơi công cộng (để đồ dùng, đồ chơi đúng chỗ; trật tự khi ăn, khi ngủ; đi bên phải lề đường) - Yêu mến quan tâm đến người thân trong gia đình.	
110	- Biết chào hỏi và nói lời cảm ơn, xin lỗi khi được nhắc nhở	- Lắng nghe ý kiến của người khác, sử dụng lời nói và cử chỉ lễ phép.	
111	- Chú ý nghe khi cô, bạn nói	- Lắng nghe cô và bạn nói	
112	- Cùng chơi với bạn trong các trò chơi theo nhóm nhỏ	- Biết hợp tác với bạn khi chơi	
113	- Biết trao đổi, thỏa thuận với bạn để thực hiện hoạt động chung (chơi, trực nhật...)	- Phối hợp, thỏa thuận với bạn khi chơi, làm nhiệm vụ.	
114	- Thích quan sát cảnh vật thiên nhiên và chăm sóc cây	- Thích yêu thiên nhiên, cây cối và biết chăm sóc cây.	
115	- Bỏ rác đúng nơi quy định	- Bỏ rác vào thùng rác - Giữ gìn vệ sinh môi trường	

2. Trẻ 4-5 tuổi

LĨNH VỰC	SỐ THỨ TỰ	MỤC TIÊU GIÁO DỤC NĂM HỌC	NỘI DUNG GIÁO DỤC NĂM HỌC
PHÁT TRIỂN THỂ CHẤT	1	- Thực hiện được các động tác phát triển các nhóm cơ và hô hấp. - Phát triển sự phối hợp vận động của các bộ phận cơ thể, vận động nhịp nhàng với bạn, điều chỉnh hoạt động theo tín hiệu.	- Thực hiện đúng, đầy đủ, nhịp nhàng các động tác trong bài thể dục theo hiệu lệnh. - Đi chạy làm theo người dẫn đầu - Chạy 15m trong khoảng 10 giây
	2		

3	- Phát triển sự linh hoạt giữa đôi bàn tay, bàn chân và sự nhanh nhạy của đôi mắt.	- Lăn bóng theo trò chơi “ cho bạn cho tôi”.
4	- Phát triển sự phối hợp vận động của các bộ phận cơ thể, vận động nhịp nhàng với bạn, điều chỉnh hoạt động theo tín hiệu.	- Đi theo đường hẹp, nhảy qua mương. - Đi thay đổi theo hướng (đích đặc) theo vật chuẩn - Đi theo hướng đích đặc
5	- Ném bằng một tay, hai tay từ khoảng cách xa 2m	- Ném xa bằng 1 tay, 2 tay. - Thực hiện ném trúng đích nằm ngang theo yêu cầu - Thực hiện ném trúng đích đứng xa 1,2m theo yêu cầu
6	- Thực hiện khéo léo các bài tập bật, nhảy	- Bật liên tục về phía trước. - Bật liên tục qua 5 vòng - Bật xa 40 cm - Bật tách chân- khép chân qua 5 ô.
7	- Bò bằng bàn tay và bàn chân theo yêu cầu của cô.	- Bật qua vật cản cao 10 – 15cm - Bò bằng bàn tay và bàn chân 3m – 4m - Bò chui qua ống dài 1,2 x 0,6m - Bò chui qua cổng cao 50-60cm
8	- Phối hợp tay - mắt trong vận động	- Tung bắt bóng với người đối diện bằng 2 tay (khoảng cách 2,5m) - Đập bóng xuống sàn và bắt bóng khi bóng nảy lên - Tung bóng lên cao và bắt bóng. - Tung, đập bóng tại chỗ
9	-Thể hiện nhanh, mạnh, khéo trong thực hiện bài tập	-Chạy liên tục theo hướng thẳng 15m
10	- Giữ thẳng bằng cơ thể khi thực hiện các vận động: + Đi hết đoạn đường hẹp (3mx0,2m) + Đi kiễng gót liên tục 3m	- Đi trong đường hẹp - Đi kiễng gót chân liên tục 3m
11	- Cháu phát triển vận động trườn về phía trước.	- Trườn theo hướng thẳng
12	- Kiểm soát được vận động	- Đi thay đổi tốc độ theo hiệu lệnh

		- Đi thay đổi hướng theo hiệu lệnh - Chạy theo đường zích zắc.
13	- Luyện tập cho trẻ tính mạnh dạn, khéo léo khi trèo lên xuống thang	- Trèo lên xuống thang - Trèo qua ghế dài
14	- Phát triển sự nhanh nhẹn, khéo léo và phối hợp vận động-các giác quan .	Chuyền bóng qua đầu qua chân
15	- Phát triển một số vận động cơ bản: Ném trúng đích đích thẳng đứng, đi ngang bước dồn theo trò chơi : chọn quả	- Ném trúng đích, đích thẳng đứng. - Đi ngang bước dồn theo trò chơi chọn quả
16	-Phát triển một số vận động cơ bản: Bò bằng bàn tay và bàn chân 3-4 m, bật qua dây	- Bò bằng bàn tay và bàn chân 3-4 m. - Bật qua dây
17	Phát triển một số vận động cơ bản mô phỏng các con vật: bật tại chỗ, bật sâu.	Bật tại chỗ theo trò chơi” nhảy cao như bóng nảy”
18	Phát triển sự nhanh nhẹn khéo léo và phối hợp giữa các chi, rèn luyện sức khỏe dẻo dai cho trẻ.	-Bật nhảy từ trên cao 30-35 cm -Bật sâu 15 cm. -Chạy 10 m
19	Thể hiện nhanh, mạnh, khéo trong thực hiện bài tập tổng hợp	- Ném trúng đích theo trò chơi “cho cá ăn”
20	- Trẻ phát triển khả năng vận động, mô phỏng lại công việc của 1 số nghề nghiệp quen thuộc.	- Chạy chui qua cổng theo trò chơi” thi xem tổ nào nhanh”
21	- Trẻ biết các vận động cơ bản: chạy chui qua cổng, chạy nhanh.	- Chạy nhanh 15 m
22	- Luyện tập cho trẻ tính mạnh dạn, khéo léo, biết chơi các trò chơi vận động, rèn luyện sức khỏe dẻo dai cho các cháu.	- Ném xa bằng 1 tay
23	- Trẻ biết các vận động cơ bản: bật xa. 20-25 cm.	- Bật xa
24	- Luyện tập cho trẻ tính nhanh nhẹn, khéo léo, biết chơi các trò chơi vận	- Đi chạy theo trò chơi” Làm đoàn tàu”

25	động. - Phát triển sự phối hợp của mắt và tay. - Phát triển một số vận động cơ bản, bò chạy, chui qua cổng	- Bài tập tổng hợp: Bò chui qua cổng
26	- Tham gia hoạt động học tập liên tục và không có biểu hiện mệt mỏi trong khoảng 20 phút.	- Rèn luyện thói quen làm việc đến nơi đến chốn. - Rèn luyện nề nếp học tập - Rèn tính tập trung chú ý. - Tổ chức các hoạt động có chủ đích
27	- Thực hiện và phối hợp được các cử động của bàn tay, ngón tay, phối hợp tay - mắt + Xoay tròn cổ tay + Gập đan ngón tay vào nhau.	- Đan các ngón tay vào nhau, quay ngón tay, cổ tay, cuộn cổ tay
28	- Phối hợp được cử động bàn tay, ngón tay, phối hợp tay - mắt trong một số hoạt động: + Xếp chồng 8-10 khối không đồ. + Vẽ hình tròn theo mẫu + Cắt được một đoạn dài 10cm. + TỰ cài, cởi cúc	- Đan, tết - Xếp chồng các hình khối khác nhau - Xé, dán giấy - Sử dụng kéo, bút - Tô, vẽ nguệch ngoạc - Cài, cởi cúc
29	- Cháu nhận biết được một số thực phẩm qua các món ăn tại trường	- Cháu có kỹ năng phân loại được các món ăn tại trường, và biết ăn uống nhai từ tốn, không nhai nhồm nhoàm, nói chuyện cười giỡn trong khi ăn.
30	- Thực hiện được một số việc tự phục vụ trong sinh hoạt	- Tự rửa tay bằng xà phòng. Tự đánh răng, lau mặt. - Tự thay quần áo khi bị ướt, bẩn - Tự cầm bát, thìa xúc ăn gọn gàng không làm rơi vãi, đổ thức ăn. - Tự cất nệm, gối sau khi ngủ dậy
31	- Các cháu có thói quen tốt trong việc giữ gìn vệ sinh cá nhân vệ sinh môi trường môi trường sạch sẽ.	- Cháu rèn luyện thói quen tốt về vệ sinh cá nhân, đi vệ sinh đúng nơi quy định....biết giữ gìn vệ sinh môi trường.
32	- Có một số hành vi tốt trong vệ sinh, phòng bệnh	- Vệ sinh răng miệng, đội mũ khi ra

33	khi được nhắc nhở. - Cháu nhận biết được những vật dụng nơi an toàn và không an toàn tại trường, không theo người lạ, không ra khỏi khu vực lớp, trường khi chưa được phép của cô. giữ an toàn cho bản thân và cho bạn khi chơi.	nắng, mặc áo ấm, đi tất khi trời lạnh, đi dép, giày khi đi học. - Biết nói với người lớn khi bị đau, chảy máu hoặc sốt... - Giữ gìn vệ sinh đúng nơi quy định. - Bỏ rác đúng nơi quy định. - Cháu có kỹ năng giữ gìn bảo vệ an toàn và sức khỏe. Biết gọi cô giáo khi bị ốm, không chịu theo người lạ, không ra khỏi khu vực nhóm lớp khi chưa xin phép cô giáo, không có những hành vi gây nguy hiểm cho bản thân và cho bạn.
34	- Biết mặc trang phục phù hợp thời tiết.	- Cháu biết mặc quần áo ấm khi trời lạnh, biết mặc quần áo mát khi trời nóng nực, trời mưa biết mặc áo mưa, đội nón, che dù khi trời nắng.
35	- Biết đeo khẩu trang đúng cách khi đi ra ngoài, khi tham gia các hoạt động nơi công cộng	- Thói quen đeo khẩu trang khi ra ngoài -Thực hành thao tác đeo khẩu trang hàng ngày
36	- Cháu biết nhu cầu ăn uống của gia đình.	- Các bữa ăn trong gia đình, làm quen và tham gia chế biến một số món ăn đơn giản. Làm quen 4 nhóm thực phẩm; chất bột đường, chất đạm, chất béo, khoáng chất và các vitamin.
37	- Giúp bố mẹ làm một số việc vừa sức	Phụ rửa rau, lấy thực phẩm đưa cho ba mẹ nấu. Làm gì khi trong nhà có người bị ốm, ví dụ: lấy nước cho người bệnh uống, nhúng khăn để người bệnh lau mát.v...
38	- Nhận ra và không chơi một số đồ vật, con vật có thể gây nguy hiểm.	-Tránh những vật nhọn sắc như dao, nĩa, đinh que v.v.. Những nơi nguy hiểm như: hố, bếp, sàn nước, phải có người lớn đi cùng - Biết cách tránh các hành động gây nguy hiểm như chọc phá các con vật nuôi để giữ an toàn cho bản thân mình. - Tránh xa những con vật dữ
39	- Nhận ra một số trường hợp nguy hiểm và gọi	- Biết gọi người lớn khi gặp một số

PHÁT TRIỂN NHẬN THỨC	40	người giúp đỡ Biết được một số món ăn, thực phẩm thông thường và ích lợi của chúng đối với sức khỏe	trường hợp khẩn cấp: Kẹt tay, chân vào đồ vật nào đó, ngã, động vật cắn, ngã làm chảy máu... - Biết gọi người lớn giúp đỡ khi bị lạc. Nói tên được địa chỉ gia đình, số điện thoại người thân khi cần thiết. - Nói được các món ăn hằng ngày và dạng chế biến đơn giản - Kể tên những món ăn mà trẻ biết, trẻ thích. - Biết ăn để cao lớn, khỏe mạnh, thông minh và biết ăn nhiều loại thức ăn khác nhau để có đủ chất dinh dưỡng.
	41	- Có một số hành vi tốt trong ăn uống	- Mời cô, mời bạn khi ăn, ăn từ tốn, nhai kĩ. - Chấp nhận ăn rau và ăn nhiều loại thức ăn khác nhau. - Không uống nước lã. - Trẻ biết bỏ hạt khi ăn một số loại quả như: dưa hấu, măng cầu, nhãn, chôm chôm, cam, quýt..., biết lột vỏ khi ăn chôm chôm, nhãn..., không dùng dao để cắt trái cây mà phải nhờ người lớn giúp.
	42	Biết giữ gìn vệ sinh thực phẩm, giữ gìn sức khỏe trong ngày tết và khi chuyển mùa.	- Trẻ có kỹ năng phân biệt các loại thực phẩm an toàn cho bản thân trong dịp tết. Ăn uống có chừng mực, ăn nhiều loại thực phẩm, nghỉ ngơi hợp lý, không thức khuya.
	43	- Nhận biết bản thân, gia đình, trường lớp mầm non và cộng đồng	- Nói họ tên, ngày sinh, tuổi, giới tính, đặc điểm bên ngoài, sở thích của bản thân khi được hỏi, trò chuyện. - Nói họ tên bố, mẹ, anh, chị, số điện thoại của bố, mẹ, của gia đình - Nghề nghiệp của bố, mẹ, nhu cầu của gia đình, qui mô gia đình (gia đình nhỏ, gia đình lớn). - Nói tên và địa chỉ trường, lớp khi được hỏi, trò chuyện. - Nói tên, một số công việc của cô giáo và các bác công nhân viên trong trường

		khi được hỏi, trò chuyện. - Nói tên và một số đặc điểm, sở thích của các bạn trong lớp khi được hỏi, trò chuyện.
44	- Biết gọi tên nhóm cây cối, con vật, đồ vật theo đặc điểm chung.	<i>a/ Cây cối, con vật</i> - Đặc điểm, ích lợi và tác hại của con vật, cây, hoa, quả. - So sánh sự giống và khác nhau của một số con vật, cây, hoa, quả. - Phân nhóm hoa, quả, con vật theo dấu hiệu cho trước <i>b/ Đồ dùng đồ chơi</i> - Tên gọi, đặc điểm, chất liệu và công dụng của đồ dùng đồ chơi. - Phân loại đồ dùng đồ chơi theo công dụng, chất liệu
45	- Nhận ra sự thay đổi trong quá trình phát triển của cây, con vật và một số hiện tượng tự nhiên.	<i>a/ Con vật, cây.</i> - Quá trình phát triển của cây, con vật, điều kiện sống của một số loại cây, con vật. - Quan sát, phán đoán mối liên hệ đơn giản giữa cây cối, con vật với môi trường sống. - Cách chăm sóc bảo vệ con vật, cây cối. <i>b/ Hiện tượng tự nhiên:</i> - Biết được quá trình hình thành mưa.. - Các nguồn nước khác nhau - Nguyên nhân gây ô nhiễm nguồn nước và cách bảo vệ nguồn nước - Ích lợi của nước với đời sống con người, các con vật, cây cối. - Các nguồn ánh sáng và sự cần thiết của nó với cuộc sống con người, các con vật và cây cối. - Biết một vài đặc điểm, tính chất của đất, đá, cát, nước
46	- Biết kể tên một số thức ăn cần có trong bữa ăn hàng ngày. Cách chế biến	- Trẻ giới thiệu được tên món ăn hàng ngày trẻ được ăn và biết các nguyên liệu để nấu món ăn đó

	các món ăn	
47	- Cháu biết mỗi nguy hiểm khi chọc hoặc chơi gần chó mèo lạ, cẩn thận khi tiếp xúc với những con vật dữ.	- Biết cách tránh các hành động gây nguy hiểm như chọc phá các con vật nuôi để giữ an toàn cho bản thân mình.
48	- Cháu biết các loại nguồn nước, và biết sử dụng đúng nguồn nước.	- Cháu biết có các loại nước, nước uống và nước để xài, nước sinh hoạt hàng ngày. - Cháu biết ích lợi của nước đối với con người, cây cối và biết giữ gìn nguồn nước trong cuộc sống hàng ngày.
49	- Cháu biết giữ gìn vệ sinh thực phẩm trong ngày tết. Cháu biết giữ gìn sức khỏe trong ngày tết và khi chuyển mùa.	- Cháu có kỹ năng phân biệt các loại thực phẩm an toàn cho bản thân trong dịp tết. Ăn uống có chừng mực, ăn nhiều thực phẩm, nghĩ ngơi hợp lý, không thức khuya.
50	- Cháu biết an toàn khi tham gia giao thông	- Biết ngồi xe máy phải đội nón bảo hiểm, vịn tay, ngồi xe hơi không thò đầu ra ngoài.v..
51	- Quan tâm đến những thay đổi của sự vật hiện tượng xung quanh với sự gợi ý, hướng dẫn của cô giáo như đặt câu hỏi về sự thay đổi của sự vật, hiện tượng: "vì sao cây lại héo?","vì sao lá cây bị út?"	- Đặc điểm, công dụng và cách sử dụng đồ dùng, đồ chơi. - Đặc điểm bên ngoài của con vật, cây, hoa quả gần gũi, ích lợi và tác hại đối với con người. - Quan sát, phán đoán mối liên hệ đơn giản giữa con vật, cây với môi trường sống của chúng. - Cách chăm sóc và bảo vệ con vật, cây. - Các nguồn nước trong môi trường sống. - Ích lợi của nước đối với đời sống con người, con vật, cây cối. - Nguyên nhân gây ô nhiễm nguồn nước và cách bảo vệ nguồn nước
52	- Phối hợp các giác quan để xem xét sự vật, hiện tượng như kết hợp nhìn, sờ, ngửi, nếm...để tìm hiểu đặc điểm của đối tượng.	- Chức năng của các giác quan và các bộ phận khác của cơ thể - Một vài đặc điểm, tính chất của đất, đá, cát, sỏi
53	- Giải thích được mối quan hệ nguyên nhân - kết quả đơn giản trong cuộc sống	- Làm thử nghiệm và sử dụng công cụ đơn giản để quan sát, so sánh, dự đoán. - Thích đặt câu hỏi để tìm hiểu một sự

	hằng ngày.	vật hiện tượng nào đó. -Quan sát các sự vật, hiện tượng xung quanh.
54	- Thu thập thông tin về đối tượng bằng nhiều cách khác nhau: xem sách, tranh ảnh, nhận xét và trò chuyện.	- Một số hiện tượng thời tiết theo mùa và ảnh hưởng của nó đến sinh hoạt của con người
55	- Phân loại các đối tượng theo một hoặc hai dấu hiệu.	- Đặc điểm, công dụng của một số phương tiện giao thông và phân loại theo 1-2 dấu hiệu. - Phân loại đồ dùng, đồ chơi theo 2-3 dấu hiệu - Phân loại cây, hoa, quả, con vật theo 2-3 dấu hiệu. - Nhận biết và phân biệt được sự khác nhau của các chữ cái đã học.
56	- Nhận xét được một số mối quan hệ đơn giản của sự vật, hiện tượng gần gũi.	- Một số mối liên hệ đơn giản giữa đặc điểm cấu tạo với cách sử dụng của đồ dùng, đồ chơi quen thuộc
57	- Biết được một số đặc điểm nổi bật của các mùa trong năm	- Biết tên gọi một số mùa trong năm: Mùa xuân, mùa hè, mùa đông. - Sự thay đổi trong sinh hoạt của con người, con vật và cây theo mùa. + Mùa xuân: Nhiều hoa nở, có nhiều quả ngon, không khí mát mẻ, có ngày Tết cổ truyền. + Mùa hè: Nắng nóng, mưa nhiều, có nhiều hoa phượng nở, ve kêu. + Mùa đông: Trời lạnh, trong mùa đông có lễ Noel.
58	- Quan tâm đến chữ số, số lượng xung quanh trẻ và đếm đúng các nhóm đối tượng	- Đếm trên đối tượng trong phạm vi 10 và đếm theo khả năng
59	- Nhận biết số đếm, số lượng	- Quan tâm đến chữ số, số lượng như thích đếm các vật xung quanh, hỏi: "bao nhiêu?" , "là số mấy?"... - Đếm trên đối tượng trong phạm vi 10 - So sánh số lượng của hai nhóm đối

		tượng trong phạm vi 10 bằng các cách khác nhau và nói được các từ: bằng nhau, nhiều hơn, ít hơn.
60	- So sánh số lượng của hai nhóm đối tượng trong phạm vi 10 bằng các cách khác nhau và nói được các từ: bằng nhau, nhiều hơn, ít hơn.	- So sánh, phát hiện quy tắc sắp xếp và sắp xếp theo quy tắc.
61	- Gộp hai nhóm đối tượng có số lượng trong phạm vi 5, đếm và nói kết quả.	- Gộp 2 nhóm đối tượng và đếm
62	- Tách một nhóm đối tượng thành hai nhóm nhỏ hơn.	- Tách các nhóm đối tượng thành nhóm nhỏ hơn
63	- Sử dụng các số từ 1 – 5 để chỉ số lượng, số thứ tự.	- Nhận biết chữ số, số lượng và số thứ tự trong phạm vi 5
64	- Nhận ra quy tắc sắp xếp của ít nhất ba đối tượng và sao chép lại.	- Nhận biết ý nghĩa các con số được sử dụng trong cuộc sống hàng ngày. - Xếp tương ứng 1-1, 1-1-1, 2-1 và ghép đôi
65	- Sử dụng dụng cụ để đo độ dài, dung tích của hai đối tượng, nói kết quả đo và so sánh.	- Đo độ dài một vật bằng một đơn vị đo - Đo dung tích bằng một đơn vị đo
66	- Biết so sánh kích thước các đối tượng.	- So sánh kích thước 2-3 đối tượng. - Đặt cạnh, đặt chồng, sắp xếp thứ tự các đối tượng và diễn đạt kết quả.
67	- Nhận biết hình dạng	- Chỉ ra các điểm giống, khác nhau giữa 2 hình (tròn và tam giác; vuông và chữ nhật...) - Sử dụng các vật liệu khác nhau để tạo ra các hình đơn giản. - Sử dụng lời nói và hành động để chỉ vị trí của đồ vật so với người khác. - Nhận biết, gọi tên khối cầu, khối vuông và nhận dạng các khối hình đó trong thực tế. - Chắp ghép các hình hình học để tạo thành các hình mới theo ý thích và theo yêu cầu.

68	- Sử dụng các vật liệu khác nhau để tạo ra các hình đơn giản.	- Chắp ghép các hình hình học để tạo thành các hình mới theo ý thích và theo yêu cầu.
69	- Sử dụng lời nói và hành động để chỉ vị trí của đồ vật so với người khác	- Xác định vị trí của đồ vật so với bản thân trẻ và so với bạn khác (phía trên- phía dưới, phía trước- phía sau, phía phải- phía trái)
70	- Mô tả các sự kiện xảy ra theo trình tự thời gian trong ngày.	- Nhận biết các buổi: Sáng, trưa, chiều, tối.
71	Trẻ nhận biết chữ cái	Trẻ nhận biết , phân loại được một số chữ cái đã học
72	- Biết họ và tên, tuổi, giới tính của bản thân khi được hỏi, trò chuyện.	- Họ tên, tuổi, giới tính, đặc điểm bên ngoài, sở thích của bản thân
73	- Biết họ, tên và công việc của bố mẹ, các thành viên trong gia đình khi được hỏi, trò chuyện, xem ảnh về gia đình	- Họ tên, công việc của bố mẹ, những người thân trong gia đình và công việc của họ. Một số nhu cầu của gia đình, địa chỉ gia đình.
74	- Biết địa chỉ của gia đình mình (số nhà, đường phố/ thôn,xóm) khi được hỏi, trò chuyện.	- Địa chỉ của gia đình mình (số nhà, đường phố/ thôn, xóm).
75	- Biết tên và địa chỉ của trường, lớp khi được hỏi, trò chuyện	- Tên, địa chỉ của trường, lớp.
76	- Biết tên, một số công việc của cô giáo và các bác công nhân viên trong trường khi được hỏi, trò chuyện.	- Tên, công việc của cô giáo và các cô bác ở trường.
77	- Biết tên và một vài đặc điểm của các bạn trong lớp khi được hỏi, trò chuyện.	- Họ, tên và một vài đặc điểm của các bạn; các hoạt động của trẻ ở trường
78	- Nhận biết một số nghề phổ biến và nghề truyền thống ở địa phương	- Kể tên, công việc, công cụ, sản phẩm - Ích lợi...của một số nghề khi được hỏi, trò chuyện. - Tên gọi, công cụ, sản phẩm, các hoạt động và ý nghĩa của các nghề phổ biến, nghề truyền thống của địa phương

	79	- Biết tên và hoạt động của một số ngày lễ hội.	- Ngày lễ hội trong năm: Ngày hội đền trường, Tết trung thu, sinh nhật bé, Tết cổ truyền. - Hiểu ý nghĩa của ngày Tết trung thu. Một số biểu tượng về ngày tết trung thu - Hiểu ý nghĩa của ngày giáng sinh. Một số biểu tượng về ngày giáng sinh - Hiểu ý nghĩa của ngày Tết cổ truyền. Một số biểu tượng về ngày tết cổ truyền - Đặc điểm nổi bật của một số di tích, danh lam, thắng cảnh.
	80	- Biết được một số đặc điểm nổi bật của các mùa trong năm	- Biết tên gọi một số mùa trong năm: Mùa xuân, mùa hè, mùa đông. - Sự thay đổi trong sinh hoạt của con người, con vật và cây theo mùa. + Mùa xuân: Nhiều hoa nở, có nhiều quả ngon, không khí mát mẻ, có ngày Tết cổ truyền. + Mùa hè: Nắng nóng, mưa nhiều, có nhiều hoa phượng nở, ve kêu. + Mùa đông: Trời lạnh, trong mùa đông có lễ Noel.
	81	- Kể tên và nêu một vài đặc điểm của cảnh đẹp, di tích lịch sử ở địa phương.	- Đặc điểm nổi bật của một số di tích, danh lam, thắng cảnh.
PHÁT TRIỂN NGÔN NGỮ	82	- Nghe hiểu lời nói	- Thực hiện hai, ba yêu cầu liên tiếp.
	83	- Sử dụng các từ chỉ tên gọi, hành động, tính chất trong sinh hoạt hàng ngày.	- Sử dụng các từ chỉ hành động, tính chất. - Các từ chỉ tên gọi của các sự vật hiện tượng xung quanh trẻ, các từ chỉ đặc điểm của cây rau, hoa quả, con vật, đồ vật, các phương tiện và qui định giao thông...
	84	- Lắng nghe và trao đổi với người đối thoại.	- Nghe hiểu nội dung truyện kể, truyện đọc phù hợp với độ tuổi. - Nghe các bài hát, bài thơ, ca dao, đồng dao, tục ngữ câu đố, hò vè phù

		hợp với độ tuổi.
85	- Nói rõ để người nghe có thể hiểu được.	- Nói và thể hiện cử chỉ, điệu bộ, nét mặt phù hợp với yêu cầu, hoàn cảnh giao tiếp. - Biết trò chuyện, trao đổi cùng bạn về gia đình của mình nói thể hiện cử chỉ, điệu bộ, nét mặt phù hợp với yêu cầu.
86	- Sử dụng lời nói để trao đổi cùng bạn bè trong hoạt động.	- Biết dùng lời nói để giao tiếp, trò chuyện cùng các bạn. - Biết bày tỏ, chia sẻ hiểu biết, kinh nghiệm của bản thân bằng lời nói để các bạn trong nhóm chơi hiểu và cùng tham gia vào hoạt động. - Bắt chước giọng nói, điệu bộ của nhân vật trong truyện.
87	- Sử dụng được các từ chỉ sự vật, hoạt động, đặc điểm...	- Trả lời và đặt các câu hỏi: “Ai?”, “cái gì?”, “ở đâu?”, “khi nào?”, “để làm gì?”, “đang làm gì?”,...
88	- Sử dụng được các loại câu đơn, câu ghép, câu khẳng định, phủ định	- Bày tỏ tình cảm, nhu cầu và hiểu biết của bản thân bằng các câu đơn, câu ghép.
89	- Kể lại sự việc theo trình tự	- Kể lại sự việc có nhiều tình tiết. - Cháu đọc thuộc bài thơ; đồng dao, ca dao....
90	- Nghe hiểu nội dung câu chuyện, thơ, đồng dao, ca dao dành cho lứa tuổi của trẻ.	- Nghe hiểu nội dung truyện kể, truyện đọc phù hợp với độ tuổi. - Nghe các bài thơ, ca dao, đồng dao, tục ngữ phù hợp với độ tuổi.
91	- Đọc thuộc bài thơ, đồng dao, ca dao...	- Đọc thơ, ca dao, đồng dao, tục ngữ, hò vè.
92	- Bắt chước giọng nói,	- Đóng kịch.

	điều bộ của nhân vật trong truyện	
93	- Kể về một sự việc nào đó để người khác hiểu được	- Biết dùng lời nói để diễn tả, mô tả lại một sự việc nào đó mà trẻ biết. - Biết kể theo trình tự để người khác hiểu. - Biết nói lên sở thích cá nhân của mình; cháu biết kể, sử dụng các từ ngữ để kể chuyện, giới thiệu về bản thân, về sở thích của cháu... - Biết nói rõ và người nghe có thể hiểu được; biết chú ý lắng nghe
94	- Kể chuyện có mở đầu, kết thúc	- Kể lại chuyện đã được nghe có mở đầu, kết thúc.
95	- Biết kể chuyện theo tranh	- Biết dựa theo tranh để kể lại thành một câu chuyện có mở đầu, kết thúc.
96	- Điều chỉnh giọng nói phù hợp khi được nhắc nhở.	- Điều chỉnh giọng nói phù hợp với hoàn cảnh khi được nhắc nhở. - Sử dụng các từ như: “Mời cô”, “Mời bạn”. “Cảm ơn”, “Xin lỗi”...trong giao tiếp.
97	- Sử dụng một số từ chào hỏi phù hợp với tình huống	- Biết chào hỏi, tạm biệt, các câu chúc sức khỏe ông bà... biết nói cảm ơn, xin lỗi phù hợp với hoàn cảnh, tình huống trong giao tiếp.
98	- Thích đọc những chữ đã biết trong môi trường xung quanh	- Nhận dạng một số chữ cái đơn giản mà trẻ biết. - Xem và nghe đọc các loại sách khác nhau.
99	- Thể hiện sự thích thú với sách, biết phối hợp cùng cô và bạn tạo ra sách truyện tranh đơn giản.	- Thích chơi với sách, xem và đọc sách ở mọi lúc mọi nơi một mình. - Chú ý nghe đọc sách, tìm hiểu nội dung tranh vẽ trong sách . - Suru tầm, cắt dán tranh ảnh làm sách về chủ đề.
100	- “Đọc” theo truyện tranh đã biết	- Xem và “đọc” các loại sách khác nhau. - "Đọc" truyện qua tranh vẽ.

	101	- Có một số hành vi như người đọc sách.	- Xem và nghe đọc các loại sách khác nhau. - Làm quen với cách đọc sách từ trên xuống dưới, từ trái sang phải. - Cầm sách đúng chiều và giở từng trang để xem tranh ảnh. “Đọc” sách theo tranh minh họa (“đọc vẹt”).
	102	- Nhận ra kí hiệu thông thường trong cuộc sống: nhà vệ sinh, cấm lửa, nguy hiểm...	- Làm quen với một số kí hiệu thông thường trong cuộc sống (nhà vệ sinh lối ra, nơi nguy hiểm, biển báo giao thông: đường cho người đi bộ...)
	103	- Sử dụng kí hiệu để “viết”: tên, làm vé tàu, thiệp chúc mừng...	- Làm quen với cách đọc và viết tiếng việt. + Hướng đọc, viết: từ trái sang phải, từ dòng trên xuống dòng dưới. + Hướng viết của các nét chữ; “đọc” ngắt nghỉ sau các dấu.
PHÁT TRIỂN THẨM MỸ	104	- Hát tự nhiên, thể hiện tình cảm bài hát quen thuộc.	- Hát, bộc lộ cảm xúc khi nghe âm thanh gợi cảm, các bài hát, bản nhạc gần (nhạc thiếu nhi, dân ca)
	105	Cảm nhận và thể hiện cảm xúc trước vẻ đẹp của thiên nhiên, cuộc sống và các tác phẩm nghệ thuật.	- Hát và vận động nhịp nhàng theo giai điệu, nhịp điệu bài hát, bản nhạc. - Sử dụng các dụng cụ gõ đệm theo phách, nhịp, tiết tấu chậm. - Vui sướng, vỗ tay, làm động tác mô phỏng và sử dụng các từ gợi cảm nói lên cảm xúc của mình khi nghe các âm thanh gợi cảm và ngắm nhìn vẻ đẹp của các sự vật, hiện tượng.
	106	- Vận động nhịp nhàng theo nhịp điệu của các bài hát, bản nhạc.	- Vận động, sử dụng các dụng cụ gõ đệm theo nhạc, bài hát.
	107	- Nhận xét các sản phẩm tạo hình.	- Chỉ ra cái đẹp trong sản phẩm tạo hình của mình, của bạn.
	108	- Sử dụng nguyên vật liệu tạo hình để tạo ra sản phẩm.	- Sử dụng nguyên vật liệu tái sử dụng, nguyên vật liệu thiên nhiên để tạo ra sản phẩm theo khả năng.

	109	- Rèn cho trẻ các kỹ năng tạo hình.	- Vẽ các nét thẳng, xiên, ngang, tạo thành bức tranh đơn giản. - Xé theo dải, xé vụn và dán thành sản phẩm đơn giản. - Lăn dọc, xoay tròn, ấn dẹp để tạo thành các sản phẩm có 1 khối, nhiều khối. - Rèn cho trẻ kỹ năng tô màu, cách cầm bút tô đúng
	110	- Cảm nhận được cái đẹp trong sản phẩm tạo hình.	- Chỉ ra cái đẹp trong sản phẩm tạo hình của mình, của bạn.
	111	- Dán các hình vào đúng vị trí cho trước.	- Dán hình theo ý thích, - Dán hình vào vị trí qui định.
	112	- Cắt theo đường thẳng và cong của các hình đơn giản.	- Dán hình trang trí bức tranh - Cắt theo đường thẳng, đường cong. - Cắt rời các hình trên tạp chí, họa báo, trên hình vẽ sẵn theo yêu cầu, theo ý thích của trẻ.
PHÁT TRIỂN TÌNH CẢM VÀ KỸ NĂNG XÃ HỘI	113	- Có gắng hoàn thành công việc được giao (trực nhật, dọn đồ chơi)	- Hoàn thành công việc được giao
	114	Thể hiện sự tự tin, tự lực	Tự chọn đồ chơi, trò chơi theo ý thích
	115	- Nhận biết cảm xúc vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên qua nét mặt, lời nói, cử chỉ qua tranh ảnh...	- Nhận biết một số trạng thái cảm xúc (vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên) qua nét mặt, cử chỉ, giọng nói, tranh ảnh.
	116	- Biết biểu lộ một số cảm xúc: vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên.	- Biểu lộ trạng thái cảm xúc, tình cảm phù hợp qua cử chỉ, giọng nói; trò chơi; hát, vận động; vẽ, nặn, xếp hình.
	117	- Thể hiện tình cảm đối với Bác Hồ qua hát, đọc thơ, cùng cô kể chuyện về Bác Hồ.	- Kính yêu Bác Hồ
	118	- Nhận ra hình ảnh Bác Hồ, lăng Bác Hồ.	- Các hình ảnh của Bác Hồ với các cháu thiếu nhi, lăng Bác
	119	- Biết một vài cảnh đẹp, lễ hội của quê hương đất nước.	- Quan tâm đến di tích lịch sử, cảnh đẹp, lễ hội của quê hương, đất nước.
	120	- Thực hiện được một số quy định ở lớp và gia đình: sau khi chơi biết cất đồ chơi vào nơi quy định, giờ ngủ không làm ồn, vâng	- Một số quy định ở lớp, gia đình và nơi công cộng (để đồ dùng, đồ chơi đúng chỗ; trật tự khi ăn, khi ngủ; đi bên phải lề đường) - Yêu mến quan tâm đến người thân

		lời ông bà, cha mẹ.	trong gia đình. - Quan tâm, giúp đỡ bạn. -Phân biệt hành vi "đúng"- "sai" "tốt"- "xấu"
	121	- Biết nói lời cảm ơn, xin lỗi, chào hỏi lễ phép.	- Lắng nghe ý kiến của người khác, sử dụng lời nói và cử chỉ lễ phép.
	122	- Chú ý nghe khi cô, bạn nói	- Lắng nghe cô và bạn nói
	123	- Biết chờ đến lượt khi được nhắc nhở	- Chờ đến lượt, hợp tác.
	124	- Biết trao đổi, thỏa thuận với bạn để thực hiện hoạt động chung (chơi, trực nhật...)	- Phối hợp, thỏa thuận với bạn khi chơi, làm nhiệm vụ.
	125	- Thích chăm sóc cây, con vật thân thuộc	- Tiết kiệm điện, nước.
	126	- Bỏ rác đúng nơi quy định	- Bỏ rác vào thùng rác - Giữ gìn vệ sinh môi trường
	127	- Không bẻ cành, ngắt hoa	- Bảo vệ, chăm sóc, con vật và cây cối
	128	- Nói được tên, tuổi, giới tính của bản thân, tên bố - mẹ.	- Tên, tuổi, giới tính của bản thân, bố mẹ.
	129	- Nói được điều bé thích, không thích, những việc gì bé có thể làm được	- Sở thích, khả năng của bản thân

3. Trẻ 5-6 tuổi

Lĩnh vực	STT	Mục tiêu giáo dục năm học	Nội dung giáo dục năm học
PHÁT TRIỂN THỂ CHẤT	1	- Thực hiện đủ các động tác phát triển các nhóm cơ và hô hấp trong bài tập thể dục theo hướng dẫn	- Hô hấp, tập hít vào, thở ra - Tay: +Đưa tay ra phía trước, sau +Đưa ra phía trước, sang ngang +Đánh chéo hai tay ra phía trước , sau +Luân phiên từng tay đưa lên cao - Lưng,bụng,lườn: +Đứng cúi về trước +Đứng quay người sang bên +Nghiêng người sang bên +Cúi về trước, ngửa ra sau + Quay người sang bên - Chân: +Khụy gối

			+Bật, đưa chân sang ngang +Đưa chân ra các phía +Nâng cao chân, gập gối - Bật về các phía: + Nhảy lên phía trước + Nhảy lùi về phía sau +Nhảy sang bên phải + Nhảy sang bên trái
	2	Biết bắt đầu và kết thúc động tác bài tập thể dục buổi sáng đúng nhịp	- Thực hiện các động tác thể dục sáng ngoài trời
	3	- Thể hiện kỹ năng vận động cơ bản và các tổ chức trong vận động, giữ được thăng bằng cơ thể khi thực hiện vận động	- Đi và chạy: + Đi bằng mép ngoài bàn chân, đi khuyu gối. + Đi trên dây (dây đặt trên sàn), đi trên ván kê dốc. + Đi nổi bàn chân tiến, lùi. + Đi, chạy thay đổi tốc độ, hướng, đích đích theo hiệu lệnh. + Chạy 18m trong khoảng 10 giây. + Chạy chậm khoảng 100 - 120m.
	4	- Phát triển sự linh hoạt giữa đôi bàn tay, bàn chân và sự nhanh mạnh của đôi mắt trong vận động, điều chỉnh hoạt động theo tín hiệu.	- Bò, trườn: + Bò bằng bàn tay và bàn chân 4m - 5m. + Bò đích đích qua 7 điểm. + Bò chui qua ống dài 1,5m x 0,6m. + Trườn kết hợp trèo qua ghế dài 1,5m x 30cm.
	5	Thể hiện nhanh, mạnh, khéo trong thực hiện bài tập.	- Tung, ném, bắt: + Tung bóng lên cao và bắt. + Tung, đập bắt bóng tại chỗ. + Đi và đập bắt bóng. + Ném xa bằng 1 tay, 2 tay. + Ném trúng đích bằng 1 tay, 2 tay.
	6	- Biết phối hợp vận động các giác quan.	- Bật - nhảy: + Bật liên tục vào vòng. + Bật xa 40 - 50cm. + Bật - nhảy từ trên cao xuống (40 - 45cm). + Bật tách chân, khép chân qua 7 ô. + Bật qua vật cản 15 - 20cm. + Nhảy lò cò 5m.
	7	Thể hiện nhanh nhẹn, khéo léo	+ Chuyên, bắt bóng qua đầu, qua chân - Bắt và Ném bóng với người đối diện bằng 2 tay (khoảng cách xa 4m)

8	- Ném trúng đích đứng (xa 2m x cao 1,5m)	- Ném xa bằng 1 tay, 2 tay. - Ném trúng đích đứng 1 tay, 2 tay.
9	- Trườn, trèo - Trèo lên, xuống thang ở độ cao 1,5 m so với mặt đất.	- Trèo lên xuống thang ở độ cao 1,5m - Trườn kết hợp trèo qua ghế dài 1,5mx30cm - Trèo lên xuống 7 giống thang
10	Bò vòng qua 5-6 điểm đích dắc,cách nhau 1,5m theo đúng yêu cầu	- Bò bằng bàn tay và bàn chân 4m – 5m - Bò Zích zắc qua 7 điểm.cách nhau 1,5m theo đúng yêu cầu. - Bò chui qua ống dài 1,5m x 0,6m
11	Các loại cử động bàn tay, ngón tay và cổ tay. Biết Tự mặc và cởi quần áo.	- Các loại cử động của bàn tay, ngón tay, cổ tay. - Lắp ráp các hình, khâu luồn các hạt, buộc dây. - Cởi, cởi cúc áo, quần, kéo khoá9 phեc mơ tua), khâu, luồn, buộc dây.
12	- Nhảy lò cò được ít nhất 5 bước liên tục, đổi chân theo yêu cầu.	- Đứng co 1 chân, Nhảy lò cò tự do, Nhảy lò cò 4 – 5 m - Nhảy lò cò, đổi chân. - Nhảy lò cò 5 bước liên tục, đổi chân theo yêu cầu.
13	- Đi,đập và bắt được bóng nảy bằng 2 tay 4-5-lần liên tiếp	- Đi và đập bắt bóng - Đi,đập và bắt được bóng nảy bằng 2 tay 4-5-lần liên tiếp - Chuyển bóng qua đầu, qua chân.
14	- Đi thẳng bằng được trên ghế thể dục (2m x 0,25m x 0,35m) không làm rơi vật đặt trên đầu Đứng 1 chân và giữ thẳng người trong vòng 10 giây,đi lên xuống trên ván dốc(dài 2m rộng 0,30m) một đầu kê cao 0,30m.	- Đi bằng mép ngoài bàn chân, đi khuy gối. - Đi nói bàn chân tiến lùi - Đi trên dây, Đi lên xuống trên ván dốc theo mục tiêu - Đi thẳng bằng trên ghế thể dục.
15	- Chạy liên tục theo hướng thẳng 18m trong khoảng thời gian (5-7),10 giây	- Chạy tự do, Chạy thay đổi tốc độ. - Chạy 15m trong khoảng 10 giây. - Chạy 18m trong khoảng 5 – 7 giây - Chạy tốc độ vừa sức.
16	- Chạy liên tục 150m không hạn chế thời gian	- Chạy theo đường zích zắc. - Chạy chậm khoảng 100 -120m - Chạy liên tục khoảng 150m không hạn chế thời gian.

17	- Tham gia hoạt động học tập liên tục và không có biểu hiện mệt mỏi trong khoảng 30 phút.	- Rèn luyện thói quen làm việc đến nơi đến chốn. - Rèn luyện nề nếp học tập - Rèn tính tập trung chú ý. - Tổ chức các hoạt động có chủ đích
18	- Biết rửa tay bằng xà phòng trước khi ăn, sau khi đi vệ sinh và khi tay bẩn	- Thói quen rửa tay bằng xà phòng - Tập luyện thao tác rửa tay đúng cách theo 6 bước. - Rửa tay bằng xà phòng trước khi ăn, sau khi đi vệ sinh và khi tay bẩn - Tập luyện một số thói quen tốt về giữ gìn sức khỏe. Giữ gìn vệ sinh cá nhân
19	Thực hiện được một số việc tự phục vụ trong sinh hoạt	-Thực hiện được một số việc đơn giản: +Tự rửa tay bằng xà phòng. Tự lau mặt đánh răng + Tự thay quần áo khi bị ướt , bẩn và để vào nơi qui định. +Đi vệ sinh đúng nơi qui định , biết đi xong giội/ giặt nước cho sạch. -Sử dụng đồ dùng phục vụ ăn uống thành thạo
20	- Biết Tự rửa mặt, chải răng hàng ngày	- Ích lợi của việc vệ sinh răng miệng - Kỹ năng đánh răng, lau mặt. - Thói quen đánh răng rửa mặt hàng ngày. - Giữ gìn vệ sinh răng miệng, đầu tóc mặt mũi...
21	- Biết Kể được tên một số thức ăn cần có trong bữa ăn hàng ngày.	- Nói được các bữa ăn trong ngày và một số thức ăn hằng ngày ở trường, ở nhà , - Kể tên những món ăn mà trẻ biết, cách chế biến một số món ăn đơn giản - Biết bốn nhóm thực phẩm. Nhu cầu dinh dưỡng để cơ thể mau lớn, khỏe mạnh. - Làm quen một số thao tác trong việc chế biến món ăn, thức uống đơn giản.
22	- Biết và không ăn, uống một số thứ có hại cho sức khỏe.	- Sự liên quan giữa ăn uống với bệnh tật (Tiêu chảy, sâu răng, suy dinh dưỡng, ...) - Biết và không uống nhiều nước ngọt, nước có ga, ăn nhiều đồ ngọt dễ bị béo phì. - Biết và không ăn những món ăn

			nguội lạnh, ôi thiu, những thức ăn không hợp vệ sinh.
23	Có một số hành vi và thói quen tốt trong sinh hoạt và giữ gìn sức khỏe	Có một số hành vi và thói quen tốt trong vệ sinh, phòng bệnh: -Vệ sinh răng miệng: sau khi ăn hoặc trước khi đi ngủ, sáng ngủ dậy . - Ra nắng đội mũ: đi tất, mặc áo ấm khi trời lạnh - Nói với người lớn khi bị đau, chảy máu hoặc sốt.... -Che miệng khi ho, hắt hơi. -Đi vệ sinh đúng nơi qui định. - Bỏ rác đúng nơi qui định, không nhỏ bậy ra lớp.	
24	- Nhận ra và không chơi một số đồ vật có thể gây nguy hiểm.	- Nhận biết một số đồ vật gây nguy hiểm như: Cây nhọn, que, đinh, kim, thủy tinh, dao., kéo.. - Biết bảo vệ sức khỏe không chơi những vật dụng gây nguy hiểm đến tính mạng.	
25	- Biết và không làm một số việc có thể gây nguy hiểm.	- Nhận biết và phòng tránh những hành động nguy hiểm như: Chơi cây nhọn, lấy cây que đâm vào mắt mũi của mình và bạn, nhét hạt vào mũi... - Ý thức trong việc bảo vệ an toàn cho bản thân và mọi người. - Biết được hành động đúng , hành động sai.	
26	-Biết, không chơi ở những nơi mất vệ sinh, nguy hiểm.	- Nhận biết những nơi không an toàn như: Chơi gần ổ cắm điện, bếp lò, bình nước đun sôi, giếng nước, ao hồ, chơi ngoài lòng đường, chuồng trại nuôi thú... - Nhận biết và không chơi những nơi mất vệ sinh như : Khu chăn nuôi, bãi rác, ...	
27	– Biết không đi theo, không nhận quà của người lạ khi chưa được người thân cho phép	-Giáo Dục Trẻ có thói quen xin phép cô, ba -mẹ, người lớn, người thân khi nhận quà . Không theo người lạ mặt ra khỏi trường. -Biết tránh một số trường hợp không an toàn: Có người lạ bế ẵm, cho kẹo, rủ đi chơi...	
28	- Biết kêu cứu và chạy khỏi nơi nguy hiểm.	-Nhận biết một số trường hợp khẩn cấp và gọi người giúp đỡ như: Kẹt tay,	

			chân vào đồ vật nào đó, ngã, đuối nước, động vật cắn, ông đốt, tai nạn liên quan đến giao thông, vật sắc nhọn, các hột hột hạt làm ngạt thở, điện giật,... -Biết kêu cứu ngay khi gặp trường hợp khẩn cấp hoặc chạy khỏi nơi nguy hiểm.
	29	- Biết hút thuốc lá là có hại và không lại gần người đang hút thuốc.	- Nhận biết một số tác hại thông thường của thuốc lá khi hút hoặc ngửi khói thuốc lá như: Ho, khó chịu, khó thở, viêm phổi... - Không đến gần người đang hút thuốc lá.
	30	Phát triển các cơ nhỏ của bàn tay	-Thông qua hoạt động tạo hình : tô màu, vẽ, viết, nặn, xé dán ...thực hiện bài tập khéo léo. -Thông qua thao tác rửa tay, lau mặt .
PHÁT TRIỂN NHẬN THỨC	31	Chức năng các giác quan và các bộ phận khác của cơ thể.	Bé nhận biết chức năng của 5 giác quan và các bộ phận khác của cơ thể.
	32	- Biết nói một số thông tin quan trọng về bản thân và gia đình	- Các thông tin về cá nhân như: Họ tên, ngày sinh, tuổi, giới tính, đặc điểm bên ngoài, sở thích của bản thân, trách nhiệm của bản thân trong gia đình, trong lớp học. - Các thông tin về gia đình: họ tên bố, mẹ, anh, địa chỉ, số nhà, số điện thoại của bố, mẹ, của gia đình - Biết về các thành viên trong gia đình, vị trí của trẻ trong gia đình - Nghề nghiệp của bố, mẹ, sở thích của các thành viên trong gia đình, nhu cầu của gia đình, qui mô gia đình (gia đình nhỏ, gia đình lớn). - Những đặc điểm nổi bật của trường, lớp mầm non, công việc của các cô, các bác trong trường. - Đặc điểm, sở thích của các bạn, các hoạt động của trẻ ở trường.
	33	Biết ứng xử phù hợp với giới tính của bản thân.	-Biết một số ứng xử cần có của bạn gái, bạn trai. -Biết lựa chọn trang phục phù hợp với giới tính. -Chức năng các giác quan và một số bộ

		phận khác của cơ thể.
34	Biết gọi tên nhóm cây cối, con vật theo đặc điểm chung	Cây cối, con vật - Đặc điểm, ích lợi và tác hại của con vật, cây, hoa, quả. - So sánh sự giống và khác nhau của một số con vật, cây, hoa, quả. - Phân loại cây hoa quả, con vật theo 2 – 3 dấu hiệu.
35	Biết gọi tên một số đồ dùng đồ chơi xung quanh trẻ	Đồ dùng đồ chơi - Tên gọi, đặc điểm, chất liệu, cấu tạo và công dụng của đồ dùng đồ chơi. - Mối liên hệ đơn giản giữa đặc điểm cấu tạo với cách sử dụng của đồ dùng đồ chơi quen thuộc. - Phân loại đồ dùng đồ chơi theo 2 – 3 dấu hiệu.
36	Nhận ra sự thay đổi trong quá trình phát triển của cây, con vật .	Con vật, cây. -Quá trình phát triển của cây, con vật, điều kiện sống của một số loại cây, con vật. - Quan sát, phán đoán mối liên hệ đơn giản giữa cây cối, con vật với môi trường sống. - Cách chăm sóc bảo vệ con vật, cây cối.
37	Biết một số hiện tượng tự nhiên	Hiện tượng tự nhiên: - Một số hiện tượng thời tiết thay đổi theo mùa và thứ tự các mùa. - Sự khác nhau giữa ngày và đêm, mặt trời và mặt trăng. - Một vài đặc điểm, tính chất của đất, đá, cát, sỏi - Các nguồn nước trong môi trường sống. - Một số đặc điểm, tính chất của nước. - Nguyên nhân gây ô nhiễm nguồn nước và cách bảo vệ nguồn nước - Ích lợi của nước với đời sống con người, các con vật, cây cối. - Không khí, các nguồn ánh sáng và sự cần thiết của nó với cuộc sống con người, các con vật và cây cối.
38	Nói được một số đặc điểm nổi bật của các mùa trong năm nơi trẻ sống.	- Biết tên gọi các mùa trong năm : Mùa xuân, mùa hè, mùa đông và mùa thu. - Sự thay đổi trong sinh hoạt của con

		người, con vật và cây theo mùa. + Mùa xuân: Nhiều hoa nở, có nhiều quả ngon, không khí mát mẽ. + Mùa hè: Nắng, gió, oi bức, có nhiều hoa phượng nở. có một số trái cây đặc trưng vào mùa hè + Mùa Thu: Bầu trời trong xanh gió mát, có ngày nắng ngày mưa, mùa bé tựu trường... + Mùa đông: Trời se lạnh, trong mùa đông có lễ Noel.
39	Biết dự đoán một số hiện tượng tự nhiên đơn giản sắp xảy ra.	- Nhận biết một số hiện tượng sắp có mưa như : Mây đen, gió to, trời sầm tối, sấm chớp... . Trời nắng: Bầu trời trong xanh, mây trắng, có ông mặt trời... -Dự đoán một số hiện tượng tự nhiên đơn giản sắp xảy ra.
40	– Biết phân loại được một số đồ dùng thông thường theo chất liệu và công dụng	- Đặc điểm, công dụng và cách sử dụng đồ dùng đồ chơi. - So sánh sự giống nhau và khác nhau của đồ dùng đồ chơi và sự đa dạng của chúng. - Phân loại đồ dùng đồ chơi theo 2 – 3 dấu hiệu.
41	*Phương tiện giao thông (đặc điểm...)	Phương tiện giao thông. - Đặc điểm, công dụng của một số phương tiện giao thông. - Phân loại phương tiện theo 2 – 3 dấu hiệu.
42	Biết được một số địa điểm công cộng gần gũi nơi trẻ sống.	- Tên gọi và đặc điểm nổi bật của một số địa điểm công cộng tại địa phương, trường tiểu học, ... - Một số hoạt động ở các khu công cộng trẻ biết.
43	Biết được một số nghề phổ biến nơi trẻ sống.	-Tên gọi, công cụ và sản phẩm của một số nghề trong xã hội. - nói đặc điểm và sự khác nhau của một số nghề. Ví dụ: nói “ nghề nông làm ra lúa gạo, nghề xây dựng xây nên những ngôi nhà mới...” -Ý nghĩa của các nghề quen thuộc, nghề truyền thống ở địa phương.
44	Nhận biết con số phù hợp với số lượng trong	- Đếm trong phạm vi 10 và đếm theo khả năng.

		phạm vi 10.	- Ôn, nhận biết các chữ số, số lượng và số thứ tự trong phạm vi 10. - Nhận biết ý nghĩa của các con số được sử dụng trong cuộc sống hàng ngày (Số nhà, biển số xe...). - Nhận biết con số phù hợp với số lượng trong phạm vi 10.
45		Biết tách gộp 2 nhóm đối tượng trong phạm vi 10	- Tách một nhóm thành 2 nhóm bằng 2-3 cách. - Gộp 2 nhóm đối tượng và đếm.
46		Biết so sánh số lượng các nhóm đồ vật trong phạm vi 10	So sánh số lượng của ba nhóm đối tượng trong phạm vi 10 bằng các cách khác nhau và nói được kết quả : bằng nhau, nhiều nhất, ít hơn, ít nhất
47		- Biết cách đo độ dài và nói kết quả đo.	Đo độ dài - Đo độ dài một vật bằng các đơn vị đo khác nhau - Đo độ dài các vật bằng một đơn vị đo, so sánh và diễn đạt kết quả đo.
48		Biết cách đo dung tích và nói kết quả đo	Đo dung tích - Đo dung tích các vật, so sánh và diễn đạt kết quả đo. - Đo dung tích các vật bằng một đơn vị đo, so sánh và diễn đạt kết quả. - Sử dụng được một số dụng cụ để đo, đong và so sánh, nói kết quả
49		Biết phân biệt và so sánh sự khác biệt giữa các hình hình học	-Nhận dạng và gọi tên các hình: tròn , vuông, tam giác, chữ nhật. -Chỉ ra các điểm giống, khác nhau giữa hai hình(tròn và tam giác, vuông và chữ nhật) - Sử dụng các vật liệu khác nhau để tạo ra các hình đơn giản.
50		– Nhận ra được khối cầu, khối vuông, khối chữ nhật và khối trụ theo yêu cầu.	- Nhận biết, gọi tên khối cầu, khối vuông, khối chữ nhật, khối trụ và nhận dạng các khối hình đó trong thực tế. - Chắp ghép các hình hình học để tạo thành các hình mới theo ý thích và theo yêu cầu. - Tạo ra một số hình hình học bằng các cách khác nhau.

51	- Xác định được vị trí (trong, ngoài, trên, dưới, trước, sau, phải, trái) của một vật so với một vật khác.	- Xác định vị trí của đồ vật (phía trước – phía sau; phía trên – phía dưới; phía phải – phía trái) so với bản thân trẻ, với bạn khác, với một vật nào đó làm chuẩn.
52	-Biết gọi tên các ngày trong tuần theo thứ tự;	- Nhận biết hôm qua, hôm nay, ngày mai. - Gọi tên các ngày trong tuần theo thứ tự
53	– Biết phân biệt được hôm qua, hôm nay, ngày mai qua các sự kiện hàng ngày;	- Nhận biết chữ số biểu thị tên gọi của các thứ/ngày trong tuần. - Phân biệt được các sự kiện diễn ra trong ngày/ tuần.
54	- Nói được ngày trên lịch lịch và giờ trên đồng hồ.	- Xem lịch biết đọc số biểu thị thứ tự các ngày trên lịch. - Xem đồng hồ, nói được giờ trên đồng hồ.
55	- Thích đặt câu hỏi;	- Thích đặt câu hỏi để tìm hiểu và làm rõ thông tin về một sự vật, sự việc hay người nào đó. - Chủ động đặt câu hỏi trong các giờ hoạt động tìm hiểu, khám phá, quan sát...
56	- Thích khám phá các sự vật, hiện tượng xung quanh.	- Làm một số thí nghiệm - Thích đặt câu hỏi để tìm hiểu, làm rõ thông tin về một sự vật hiện tượng nào đó. - Quan sát các sự vật, hiện tượng xung quanh
57	Xem xét và tìm hiểu đặc điểm của các sự vật hiện tượng	- Tò mò tìm tòi, khám phá các sự vật hiện tượng xung quanh như đặt câu hỏi về sự vật, hiện tượng : “ tại sao có mưa” -Phối hợp các giác quan để quan sát , xem xét và thảo luận sự vật hiện tượng như sử dụng các giác quan khác nhau để xem xét lá, hoa, quả... và thảo luận về đặc điểm của đối tượng. - thu thập thông tin về đối tượng bằng nhiều cách khác nhau: xem sách, tranh ảnh, băng hình, trò chuyện và thảo luận. - Phân loại các đối tượng theo những

		dấu hiệu khác nhau (phân loại rác)
58	- Giải thích được mối quan hệ nguyên nhân - kết quả đơn giản trong cuộc sống hằng ngày;	- Quan sát và phân tích đơn giản một số hiện tượng xảy ra trong sinh hoạt hàng ngày. - Biết nguyên nhân dẫn đến kết quả của một số sự việc.
59	- Biết loại được một đối tượng không cùng nhóm với các đối tượng còn lại;	- Nhận ra sự khác biệt của một đối tượng không cùng nhóm với những đối tượng còn lại. - Biết giải thích khi loại bỏ đối tượng đó.
60	- Nhận ra quy tắc sắp xếp đơn giản và tiếp tục thực hiện theo qui tắc.	- Biết sắp xếp các đối tượng theo trình tự nhất định theo yêu cầu. - Nhận ra qui tắc sắp xếp theo mẫu và sao chép lại. - Sáng tạo ra mẫu sắp xếp và tiếp tục sắp xếp.
61	– Biết đặt tên mới cho đồ vật, câu chuyện, đặt lời mới cho bài hát;	- Đặt lời theo giai điệu một bài hát, bản nhạc quen thuộc (một câu hoặc 1 đoạn) - Thay tên mới cho câu chuyện đúng với nội dung, ý nghĩa của câu chuyện. - Đặt tên cho đồ vật trẻ thích.
62	– Biết Thực hiện một số công việc theo cách riêng của mình	-Lựa chọn cách thực hiện một số công việc theo cách riêng của mình. - Có ý tưởng khác với các bạn khi tạo ra sản phẩm nào đó.
63	- Biết kể lại câu chuyện quen thuộc theo cách khác.	- Biết thay tên nhân vật, tên câu chuyện phù hợp với nội dung. - Kể chuyện sáng tạo - Kể lại câu chuyện quen thuộc theo các khác
64	Nhận biết một số danh lam thắng cảnh	-Kể tên và nêu một vài nét đặc trưng của danh lam, thắng cảnh, di tích lịch sử của quê hương , đất nước.
65	Nhận biết và so sánh phân nhóm chữ cái	-Trẻ nhận biết được nhóm chữ cái mới và so sánh sự khác nhau của nhóm chữ cái đó. - Trẻ thực hiện được yêu cầu trong sách theo sự hướng dẫn của cô
66	Nhận biết và phòng tránh một số hành động nguy hiểm	-Không chạy giỡn ngoài đường -Không chơi gần ao hồ -Không nghịch phá điện, nước -Khi lên xuống cầu thang không được chạy giỡn xô đẩy nhau

PHÁT TRIỂN NGÔN NGỮ	67	- Nhận ra được sắc thái biểu cảm của lời nói khi vui, buồn, tức, giận, ngạc nhiên, sợ hãi.	- Kể chuyện cho trẻ nghe - Đóng kịch theo nội dung câu chuyện vừa kể . - Xem phim truyện trên màn hình phù hợp với chương trình và độ tuổi trẻ
	68	- Nghe hiểu và thực hiện được các chỉ dẫn liên quan đến 2, 3 hành động;	- Hiểu và làm theo được 2 – 3 yêu cầu liên tiếp. - Nghe hiểu nội dung của lời nói trong giao tiếp
	69	- Hiểu nghĩa một số từ khái quát chỉ sự vật, hiện tượng đơn giản, gần gũi.	- Hiểu các từ khái quát, từ trái nghĩa. - Nghe hiểu nội dung các câu đơn, câu mở rộng, câu phức.
	70	- Nghe hiểu nội dung câu chuyện, thơ, đồng dao, ca dao dành cho lứa tuổi của trẻ.	- Nghe hiểu nội dung truyện kể, truyện đọc phù hợp với độ tuổi. - Nghe các bài thơ, ca dao, đồng dao, tục ngữ phù hợp với độ tuổi.
	71	- Nói rõ ràng;	- Phát âm các tiếng có phụ âm đầu. Phụ âm cuối gần giống nhau và các thanh điệu. - Đọc những bài đồng dao luyện phát âm. - Trả lời các câu hỏi về nguyên nhân, so sánh: tại sao?, có gì giống nhau? Có gì khác nhau? Do đâu mà có? - Đặt các câu hỏi: Tại sao? Như thế nào? Để làm gì?,... - Trò chuyện, đàm thoại một số nội dung trong chương trình giáo dục trẻ.
	72	- Sử dụng các từ chỉ tên gọi, hành động, tính chất và từ biểu cảm trong sinh hoạt hàng ngày.	- Sử dụng Các từ chỉ hành động, tính chất, từ biểu cảm, hình tượng. - Các từ chỉ tên gọi của các sự vật hiện tượng xung quanh trẻ, các từ chỉ đặc điểm của cây rau, hoa quả, con vật, đồ vật, các phương tiện và qui định giao thông...
	73	- Sử dụng các loại câu khác nhau trong giao tiếp;	- Sử dụng các từ biểu cảm, hình tượng. - Nói và thể hiện cử chỉ điệu bộ nét mặt phù hợp với yêu cầu, hoàn cảnh giao tiếp.
	74	- Sử dụng lời nói để bày tỏ cảm xúc, nhu cầu, ý nghĩ và kinh nghiệm của bản thân;	- Bày tỏ tình cảm, nhu cầu và hiểu biết của bản thân bằng lời nói. - Biết đặt các câu hỏi để làm rõ thông tin cần tìm hiểu.
	75	- Sử dụng lời nói để trao đổi và chỉ dẫn bạn bè	- Biết dùng lời nói để giao tiếp, trò chuyện cùng các bạn.

	trong hoạt động;	- Biết bày tỏ, chia sẻ hiểu biết, kinh nghiệm của bản thân bằng lời nói để các bạn trong nhóm chơi hiểu và cùng thống nhất tham gia vào hoạt động.
76	- Kể về một sự việc, hiện tượng nào đó để người khác hiểu được;	- Biết dùng lời nói để diễn tả, miêu tả lại một sự việc hay hiện tượng nào đó mà trẻ biết hoặc chứng kiến. - Biết kể theo trình tự, lô gích, tốc độ vừa phải để người khác hiểu.
77	- Kể lại được nội dung chuyện đã nghe theo trình tự nhất định;	- Nghe một số câu chuyện trong chủ đề. - Kể lại chuyện theo trình tự, đầy đủ về nhân vật, lời nói hành động.
78	- Biết cách khởi xướng cuộc trò chuyện.	- Chủ động trò chuyện, thảo luận trong nhóm chơi hoặc trong các cuộc giao tiếp với người lớn. - Đặt các câu hỏi thảo luận để duy trì và phát triển cuộc trò chuyện.
79	- Điều chỉnh giọng nói phù hợp với tình huống và nhu cầu giao tiếp;	- Điều chỉnh được cường độ giọng nói phù hợp với nhu cầu giao tiếp. - Các hành vi, thái độ tôn trọng người khác trong giao tiếp.
80	- Chăm chú lắng nghe người khác và đáp lại bằng cử chỉ, nét mặt, ánh mắt phù hợp;	- Chú ý lắng nghe và hiểu nội dung trong câu nói của người khác. - Biết đáp lại bằng thái độ đã hiểu lời nói của người khác bằng cử chỉ, nét mặt và ánh mắt.
81	- Không nói leo, không ngắt lời người khác khi trò chuyện;	- Thói quen nề nếp trong học tập, sinh hoạt. - Giáo dục phép lịch sự, biết tôn trọng người khác trong giao tiếp, không nói leo, ngắt lời khi người khác đang nói.
82	- Hỏi lại hoặc có những biểu hiện qua cử chỉ, điệu bộ, nét mặt khi không hiểu người khác nói;	- Biết dùng cử chỉ, nét mặt, điệu bộ để thể hiện mình chưa hiểu lời người khác nói. - Biết đặt câu hỏi phù hợp để hỏi lại khi chưa hiểu lời người khác nói.
83	- Sử dụng một số từ chào hỏi và từ lễ phép phù hợp với tình huống;	- Biết sử dụng một số từ biểu thị sự lễ phép. các từ biểu cảm, hình tượng. - Biết chào hỏi, tạm biệt, các câu chúc sức khỏe ông bà... biết nói cảm ơn, xin lỗi phù hợp với hoàn cảnh, tình huống trong giao tiếp.
84	- Không nói tục, chửi	- Biết nói tục chửi bậy là không tốt,

	bậy.	không ngoan. - Có thái độ không đồng tình như: Nhắc bạn bạn không được chửi bậy, nói tục – xấu lắm, hoặc thưa cô khi có bạn chửi bậy...
85	- Thích đọc những chữ đã biết trong môi trường xung quanh;	- Nhận dạng các chữ cái đã học. - Xem và nghe đọc các loại sách khác nhau.
86	Sao chép 1 số ký hiệu, chữ cái, tên của mình	Nhận biết và sao chép được 1 số ký hiệu, chữ cái, tên của mình
87	- Thể hiện sự thích thú với sách, biết phối hợp cùng cô và bạn tạo ra sách truyện tranh đơn giản.	- Thích chơi với sách, xem và đọc sách ở mọi lúc mọi nơi một mình. - Chú ý nghe đọc sách, tìm hiểu nội dung tranh vẽ trong sách (Nhờ người lớn giải thích nội dung tranh, những chữ chưa biết...)
88	- Có hành vi giữ gìn, bảo vệ sách.	- Xem, nghe đọc và tự “đọc” sách. - Có một số hành vi giữ gìn, bảo vệ sách (giở sách từng trang, không quăng quật, vẽ bậy, xé, làm nhàu sách, xem sách xong biết cất sách vào nơi qui định.
89	-Biết cách “đọc” sách	- Phân biệt phần mở đầu, kết thúc của sách.
90	- Biết ý nghĩa một số ký hiệu, biểu tượng trong cuộc sống;	- Làm quen với một số kí hiệu thông thường trong cuộc sống hàng ngày (Nhà vệ sinh, lối ra, nơi nguy hiểm, biển báo giao thông...)
91	- Biết ý nghĩa một số ký hiệu, biểu tượng trong cuộc sống;	- Xem và nghe đọc các loại sách khác nhau. - Làm quen với cách đọc sách từ dòng trên xuống dòng dưới, từ trái sang phải, đọc ngắt nghỉ sau các dấu. - Phân biệt phần mở đầu, kết thúc của sách.
92	- “Đọc” theo truyện tranh đã biết;	- Xem và đọc các loại sách khác nhau. - Đọc truyện qua tranh vẽ.
93	- Biết kể chuyện theo tranh, đồ vật	- Biết dựa theo tranh để kể lại thành một câu chuyện. - Sắp xếp tranh theo trình tự nội dung. Kể một câu chuyện có mở đầu có kết thúc.

	94	Biết kể chuyện theo trí nhớ	-Biết dựa vào kinh nghiệm của bản thân để kể lại một câu chuyện mà mình đã được trải qua - kể có thay đổi một vài tình tiết như thay đổi tên nhân vật , thay đổi kết thúc, thêm bớt sự kiện.. trong nội dung chuyện
	95	- Biết chữ viết có thể đọc và thay cho lời nói;	- Biết chữ viết có thể đọc được, có thể dùng chữ viết để thay cho lời nói. - Biết làm bưu thiếp, thư chúc mừng người thân bằng chữ viết.
	96	- Bắt chước hành vi viết và sao chép từ, chữ cái;	- Làm quen với cách viết tiếng Việt, Hướng viết các nét chữ.
	97	- Biết “viết” tên của bản thân theo cách của mình;	- Khả năng viết, sao chép tên của mình. - Biết viết tên của mình theo ý thích như viết thường, viết hoa, đầy đủ tên hoặc chỉ viết chữ cái đầu, hoặc trang trí tên của mình ...
	98	- Làm quen với cách đọc và viết tiếng Việt: + Hướng đọc, viết: từ trái sang phải, từ dòng trên xuống dòng dưới. + Hướng viết của các nét chữ; đọc ngắt nghỉ sau các dấu.	- Hướng viết của các nét chữ. - Tô các chữ cái đã học - Thực hiện vở bé tập tô
	99	- Nhận dạng được chữ cái trong bảng chữ cái tiếng Việt.	- Làm quen với các chữ cái trong bảng chữ cái tiếng việt. Tô, đồ các nét chữ cái đã học. - Nhận dạng một số chữ cái trong bảng chữ cái tiếng việt. Phân biệt chữ cái và chữ số.
PHÁT TRIỂN THẨM MỸ	100	– Vẽ, tô màu kín, không chừa ra ngoài đường viền các hình vẽ.	- Cách cầm bút, tư thế ngồi. - Tô màu trên hình rồng đã vẽ sẵn - Vẽ và tô màu theo mẫu, theo đề tài, theo ý thích.
	101	- Cắt theo đường viền thẳng và cong của các hình đơn giản	- Cắt theo đường thẳng, đường cong. - Cắt rời các hình trên tạp chí, hoa báo, trên hình vẽ sẵn theo yêu cầu, theo ý thích của trẻ.
	102	-Biết xé giấy tạo thành bức tranh	Phối hợp các kỹ năng xé dán, xếp hình để tạo ra sản phẩm có màu sắc, kích thước, hình dạng/ đường nét và bố cục.

103	- Dán các hình vào đúng vị trí cho trước, không bị nhăn.	- Dán hình theo ý thích, -Dán hình vào vị trí qui định. Không bị nhăn - Dán hình trang trí bức tranh
104	Biết gấp tạo ra sản phẩm theo chủ đề	-Phối hợp các kỹ năng gấp: gấp giấy, miết giấy...để tạo thành sản phẩm
105	Biết nặn đất sét tạo thành sản phẩm	-Phối hợp các kỹ năng nặn: lăn dọc, xoay tròn, ấn dẹt, làm lõm, đổ bột, bẻ loe, vuốt nhọn, uốn cong.. để tạo thành sản phẩm có bố cục cân đối
106	- Thể hiện sự vui thích khi hoàn thành công việc;	- Thể hiện sự vui thích khi hoàn thành công việc và mong muốn người khác khen ngợi.
107	- Thể hiện sự thích thú trước cái đẹp	- Tán thưởng, tự khám phá, bắt chước âm thanh, dáng điệu và sử dụng các từ gợi cảm nói lên cảm xúc của mình khi nghe các âm thanh gợi cảm và ngắm nhìn vẻ đẹp của các sự vật hiện tượng. -Chăm chú lắng nghe và hưởng ứng cảm xúc (hát theo, nhún nhảy, lắc lư, thể hiện động tác minh họa phù hợp) theo bài hát, bản nhạc; thích nghe và đọc thơ, đồng dao, ca dao, tục ngữ; thích nghe và kể câu chuyện
108	Biết vận dụng các kỹ năng tạo hình để tạo ra sản phẩm	-Phối hợp các kỹ năng vẽ, nặn, cắt, xé dán , xếp hình để tạo ra sản phẩm có màu sắc, kích thước, hình dáng/đường nét và bố cục
109	Thể hiện thái độ, tình cảm khi nghe âm thanh gợi cảm, các bài hát, bản nhạc và ngắm nhìn vẻ đẹp của các sự vật, hiện tượng trong thiên nhiên, cuộc sống và tác phẩm nghệ thuật.	- Trẻ thể hiện cảm xúc khi nghe giai điệu của bài hát, nhạc và thích ngắm nhìn vẻ đẹp của các sự vật, hiện tượng trong thiên nhiên và tỏ ra hứng thú trước tác phẩm nghệ thuật
110	- Nghe và nhận biết các thể loại âm nhạc khác nhau (nhạc thiếu nhi, dân ca, nhạc cổ điển).	- Bé nhận biết được các thể loại âm nhạc khác nhau (nhạc thiếu nhi, dân ca, nhạc cổ điển, ...).
111	Nhận ra giai điệu (vui, êm dịu, buồn) của bài hát hoặc bản nhạc;	-Dùng các biểu tượng, hình mẫu, ký tự khác nhau để thể hiện cảm xúc , nhu cầu của mình

	112	Hát đúng giai điệu bài hát trẻ em;	-Hát vận động các bài hát phù hợp lứa tuổi và các chủ đề trong năm. -Hát đúng giai điệu, lời ca và thể hiện sắc thái , tình cảm của bài hát.
	113	- Sử dụng các dụng cụ gõ đệm theo phách, nhịp, tiết tấu	- Cháu biết sử dụng các dụng cụ gõ như phách tre, gáo dừa, song loan,...đệm theo phách, nhịp, tiết tấu của bài hát
	114	- Thể hiện cảm xúc và vận động phù hợp với nhịp điệu của bài hát hoặc bản nhạc;	-Hát và Vận động nhịp nhàng theo giai điệu, nhịp điệu và thể hiện sắc thái phù hợp với các bài hát, bản nhạc.
	115	- Tự nghĩ ra các hình thức để tạo ra âm thanh, vận động theo các bài hát, bản nhạc yêu thích. - Đặt lời theo giai điệu một bài hát, bản nhạc quen thuộc (một câu hoặc một đoạn).	- Tự nghĩ ra các hình thức để tạo ra âm thanh, vận động theo các bài hát, bản nhạc yêu thích như hình thức bộ gõ cơ thể, sử dụng giấy, lon sữa, nồi, chảo,... - Tự đặt lời theo giai điệu một bài hát, bản nhạc quen thuộc (một câu hoặc một đoạn).
	116	-Nhận xét sản phẩm tạo hình về màu sắc, hình dáng, nét, bố cục. -Biết dùng các ký hiệu hoặc hình vẽ để thể hiện cảm xúc, nhu cầu, ý nghĩ và kinh nghiệm của bản thân;	- Nhận ra cái đẹp trong nghệ thuật như: Tạo hình, âm nhạc và nhận xét sản phẩm về màu sắc, hình dáng, nét, bố cục. -Vẽ những ký hiệu theo ý thích -Nói ý tưởng và đặt tên sản phẩm tạo hình của mình.
	117	Biết sử dụng các vật liệu khác nhau để làm một sản phẩm đơn giản;	-Lựa chọn, phối hợp các nguyên vật liệu tạo hình, vật liệu trong thiên nhiên, phế liệu để tạo ra sản phẩm. -Phối hợp các kỹ năng vẽ, nặn, cắt dán, xếp hình để tạo ra sản phẩm có màu sắc, kích thước, hình dáng/ đường nét và bố cục.
	118	Nói được ý tưởng thể hiện trong sản phẩm tạo hình của mình.	-Vẽ , xé dán, nặn một số sản phẩm tạo hình theo đề tài, theo ý thích. -Nói lên ý tưởng thể hiện trong sản phẩm tạo hình của mình.
	119	Thể hiện ý tưởng của bản thân thông qua các hoạt động khác nhau.	-Tạo âm thanh nhạc cụ, tiếng gió, tiếng suối chảy...
PHÁT	120	Che miệng khi ho, hắt	-Thói quen tốt trong giao tiếp với mọi

TRIỂN TÌNH CẢM VÀ KỸ NĂNG XÃ HỘI		hoi, ngáp.	người, trong ăn uống hoặc những nơi công cộng. -Một số thói quen hành vi văn minh
	121	Giữ đầu tóc, quần áo gọn gàng, sạch đẹp	-Thói quen tự phục vụ để giữ vệ sinh cá nhân. -Giữ đầu tóc quần áo sạch sẽ gọn gàng.
	122	Nói được khả năng và sở thích riêng của bản thân	-Sở thích, khả năng của bản thân. -Chủ động và độc lập trong một số hoạt động.
	123	Đề xuất trò chơi và hoạt động thể hiện sở thích của bản thân.	-Mạnh dạn bày tỏ ý kiến sở thích của bản thân -Đề xuất trò chơi và hoạt động -Biết thuyết phục bạn về đề xuất của mình
	124	Cố gắng thực hiện công việc đến cùng;	-Tự tin khi thực hiện công việc được giao. -Biết trách nhiệm bản thân trong lớp học. -Hoàn thành công việc được giao
	125	Chủ động làm một số công việc đơn giản hằng ngày;	Tự giác thực hiện công việc mà không chờ sự nhắc nhở hay hỗ trợ của người khác như: Tự cất đồ chơi sau khi chơi, Tự giác đi rửa tay.
	126	Mạnh dạn nói ý kiến của bản thân.	-Nói được điều trẻ thích, không thích, làm được không làm được. -Tự tin khi tham gia thảo luận cùng cô và các bạn.
	127	Nhận biết các trạng thái cảm xúc vui, buồn, ngạc nhiên, sợ hãi, tức giận, xấu hổ của người khác;	- Nhận biết và nói được các trạng thái cảm xúc của người khác qua nét mặt, cử chỉ, giọng nói khi tiếp xúc trực tiếp hoặc qua tranh ảnh, phim hình...
	128	Bộc lộ cảm xúc của bản thân bằng lời nói, cử chỉ và nét mặt;	- Thể hiện cảm xúc (vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên, xấu hổ,...) với bố mẹ, anh chị em, bạn bè, cô giáo...) -Tình cảm yêu thương và Kính yêu Bác Hồ. -Thể hiện tình cảm với các con vật. -Thể hiện tình cảm với thiên nhiên. -Cảnh đẹp của quê em.
	129	Nhận biết 1 số trạng thái cảm xúc	-Nhận biết 1 số trạng thái cảm xúc (vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên, xấu hổ,...) qua nét mặt, cử chỉ, giọng nói, tranh ảnh, âm nhạc,....
	130	- Thể hiện sự an ủi và chia vui với người thân	-Nhận biết tâm trạng của người thân, bạn bè.

		và bạn bè;	-Biết quan tâm chia sẻ, an ủi bạn bè, người thân bằng cử chỉ lời nói phù hợp với tâm trạng (vui, buồn) của họ.
131	- Thích chăm sóc cây cối, con vật quen thuộc;		-Nhận biết cây cối, con vật cần được chăm sóc và bảo vệ để lớn lên và phát triển. -Biết thể hiện tình cảm với các con vật Cho con vật quen thuộc ăn, vuốt ve, âu yếm... -Thể hiện tình cảm với thiên nhiên Thích được tham gia chăm sóc cây cối như : Nhặt lá úa, nhổ cỏ, lau lá cây, ...
132	Thay đổi hành vi và thể hiện cảm xúc phù hợp với hoàn cảnh		-Biết điều chỉnh hành vi của bản thân phù hợp với tình huống, hoàn cảnh. -Biết thể hiện cảm xúc của bản thân phù hợp với tình huống, phù hợp hoàn cảnh.
133	Biết kiềm chế cảm xúc tiêu cực khi được an ủi, giải thích.		-Biết trấn tĩnh, hạn chế cảm xúc tiêu cực như: La hét, gào khóc, ném đồ chơi ... khi được người khác an ủi, chia sẻ và giải thích. -Biết sử dụng lời nói để diễn tả cảm xúc của bản thân khi giao tiếp với bạn bè và người thân. -Biết an ủi và chung vui với người thân và gia đình.
134	Dễ hoà đồng với bạn bè trong nhóm chơi;		-Biết tạo sự thân thiện trong quá trình tham gia chơi tập thể. -Nhanh chóng nhập cuộc để cùng chơi với các bạn. - Biết chia sẻ, giúp đỡ, phối hợp với bạn trong quá trình chơi
135	- Chủ động giao tiếp với bạn và người lớn gần gũi;		- Mạnh dạn, tự tin trong giao tiếp. - Chủ động bắt chuyện và trả lời các câu hỏi trong giao tiếp
136	- Thích chia sẻ cảm xúc, kinh nghiệm, đồ dùng, đồ chơi với những người gần gũi;		- Chơi thân thiện với bạn, Chia sẻ với bạn những cảm xúc vui buồn của bản thân. - Biết lắng nghe ý kiến, Trao đổi, hướng dẫn và chia sẻ đồ dùng với bạn trong hoạt động cùng nhóm.
137	- Sẵn sàng giúp đỡ khi người khác gặp khó khăn.		- Biết chủ động giúp đỡ khi thấy bạn, người khác gặp khó khăn. - Quan tâm, chia sẻ giúp đỡ bạn.

138	- Có nhóm bạn chơi thường xuyên;	- Thích chơi cùng với các bạn, Cử chỉ thân mật, tôn trọng và hợp tác. - Quan tâm, chia sẻ và nhường nhịn bạn khi chơi.
139	- Biết chờ đến lượt khi tham gia vào các hoạt động.	- Có ý thức chờ đợi đến lượt, không chen lấn xô đẩy bạn, - Rèn luyện tính kiên trì. Tuân thủ theo nội qui qui định của lớp học. -Nề nếp thói quen trong học tập , sinh hoạt.
140	- Lắng nghe ý kiến của người khác;	- Biết chú ý lắng nghe khi người khác nói, kể chuyện. - Mạnh dạn tự tin chia sẻ suy nghĩ, chờ đến lượt trao đổi, bổ sung ý kiến với bạn khi giao tiếp. - Chấp nhận sự khác nhau giữa các ý kiến và cùng nhau thống nhất để cùng thực hiện.
141	- Trao đổi ý kiến của mình với các bạn;	- Trẻ tự tin, cởi mở và thân thiện với các bạn. - Vui vẻ trình bày ý kiến và cùng thảo luận với các bạn trong các hoạt động, trong nhóm chơi.
142	- Thể hiện sự thân thiện, đoàn kết với bạn bè;	- Chơi với bạn vui vẻ, không đánh bạn, biết giúp đỡ bạn. -Có cách ứng xử, giải quyết vấn đề khi trong nhóm chơi gặp mâu thuẫn.
143	Chấp nhận sự phân công của nhóm bạn và người lớn;	-Vui vẻ, chấp nhận và hợp tác. -Thái độ chấp hành nhiệm vụ một cách vui vẻ và sẵn sàng.
144	Sẵn sàng thực hiện nhiệm vụ đơn giản cùng người khác.	-Chủ động, độc lập trong một số hoạt động. -Thực hiện công việc được giao (Trực nhật, xếp dọn đồ chơi)
145	Nhận ra việc làm của mình có ảnh hưởng đến người khác;	-Trẻ biết chấp hành một số qui tắc, qui định ở lớp, gia đình, nơi công cộng. -Cách giao tiếp ứng xử có văn hóa với mọi người. -Biết giải thích được hành vi của mình hoặc của người khác sẽ ảnh hưởng gì đến lớp, bạn và mọi người..
146	Có thói quen chào hỏi, cảm ơn, xin lỗi và xưng hô lễ phép với người lớn	- Rèn luyện thói quen, hành vi, cử chỉ lễ phép, lịch sự. - Thói quen xưng hô thân mật với bạn,

			lễ phép với người lớn.
	147	Đề nghị sự giúp đỡ của người khác khi cần thiết;	- Mạnh dạn nhờ sự giúp đỡ của cô và các bạn khi cần thiết. - Mạnh dạn tự tin bày tỏ ý kiến.
	148	Nhận xét được một số hành vi đúng hoặc sai của con người đối với môi trường; - Có hành vi bảo vệ môi trường trong sinh hoạt hàng ngày.	-Nhận xét và tỏ thái độ với hành vi “đúng”, “sai”, “tốt”, “xấu”. - Thói quen bỏ rác vào thùng, Cát dọn đồ dùng đồ chơi ngăn nắp, Tham gia quét, dọn vệ sinh lớp. - Tiết kiệm điện nước. - Chăm sóc cây xanh trong lớp. -Nhận ra 3 – 5 hành vi đúng sai của con người đối với môi trường như: Vứt rác bừa bãi, bẻ cây... -Tiết kiệm điện nước trong gia đình và lớp học.
	149	Chấp nhận sự khác biệt giữa người khác với mình;	- Điểm giống và khác nhau giữa bé và các bạn. (về giới tính, vóc dáng, màu da, Gia đình giàu có, gia đình nghèo...) -Sở thích, khả năng, năng khiếu của bản thân -Vị trí và trách nhiệm của bé trong gia đình. -Vị trí và trách nhiệm của bé ở lớp, ở trường.
	150	- Quan tâm , chia sẻ, giúp đỡ bạn	- Biết tôn trọng mọi người, có ý thức chấp nhận sự công bằng trong nhóm bạn. -Mạnh dạn nhận xét và có ý kiến về sự công bằng giữa các bạn.

C/ Chủ đề và thời gian thực hiện chủ đề của năm học

I. Nhà trẻ

1. Nhóm 24 – 36 tháng (11 chủ đề)

THỜI GIAN	CHỦ ĐỀ	CHỦ ĐỀ NHÁNH	THỜI GIAN (Thực hiện CĐ nhánh)	GHI CHÚ
Từ ngày 5/9 -> 12/9/2025		ỔN ĐỊNH NỀN NẾP LỚP ĐẦU NĂM		
Từ ngày 15/9 -> 03/10/2025	Bé yêu cô, yêu bạn (3 tuần)	<u>Tuần 1:</u> Bé - cô và cùng các bạn <u>Tuần 2:</u> Lớp học thân yêu của bé? <u>Tuần 3:</u> Bé vui trung thu.	15/9 –19/9 22/9- 25/9 29/9– 03/10	

Từ ngày 06/10 -> 31/10/2025	Cơ thể của bé (4 tuần)	Tuần 4: Bé là ai? Tuần 5: Các giác quan của bé Tuần 6: Trang phục của bé Tuần 7: Bé lớn lên như thế nào?	06/10 – 10/10 13/10 – 17/10 20/10 - 24/10 27/10-31/10	
Từ ngày 03/11- 28/11/2025	Gia đình thân yêu của bé (4 tuần)	Tuần 8: Mẹ và người thân của bé. Tuần 9: Ngôi nhà của bé Tuần 10: Ngày 20/11 Tuần 11: Đồ dùng thân quen trong GD bé	03/11- 07/11 10/11-14/11 17/11- 21/11 24/11-28/11	
Từ ngày 01/12- 26/12/2025	Những nghề thân quen với bé (4 tuần)	Tuần 12: Nghề nông Tuần 13: Nghề truyền thống ở địa phương Tuần 14: Cô giáo Tuần 15: Chú bộ đội	01/12 – 05/12 08/12-12/12 15/12 – 19/12 22/12 – 26/12	
Từ ngày 29/12 - 16/01/2026	Cây và những bông hoa xinh đẹp (3 tuần)	Tuần 16: Sắc màu hoa cho bé Tuần 17: Vườn cây của bé Tuần 18: Quả ngọt bé thích cây của bé	29/12 – 02/01 05/01 -09/01 12/01-16/01	Tết dương lịch 1/1
Từ ngày 19/01- 30/01/2026	Đồ dùng – Đồ chơi của bé (2 tuần)	Tuần 19: Những đồ dùng, đồ chơi bé biết Tuần 20: Bé thích đồ chơi gì?	19/01-23/01 26/01-30/01	
Từ ngày 02/02-> 13/02/2026	Tết và mùa xuân của bé (2 tuần)	Tuần 21: Mùa xuân đến rồi. Tuần 22: Bé cùng cô đón tết.	02/02 – 06/02 09/02 – 13/02	
Từ ngày 16/02-> 20/2/2026		NGHỈ TẾT NGUYÊN ĐÁN		
Từ ngày 23/02/2026 - > 27/03/2025	Bé với các phương tiện giao thông (4 tuần)	Tuần 23: Bé biết PTGT nào? Tuần 24: Quốc tế phụ nữ 8/3 Tuần 25: Âm thanh và chuyển động của PTGT Tuần 26: Bé học luật giao thông	23/02- 27/02 02/3- 06/03 09/3-13/3 16/3-20/3	
Từ ngày 30/3 – >24/4/2026	Những con vật đáng yêu (4 tuần)	Tuần 27: Những con vật nuôi trong gia đình Tuần 28: Những con vật sống trong rừng Tuần 29: Những con vật	23/3- 27/3 30/3 -04/4	

		sống dưới nước Tuần 30: Những con vật biết bay Tuần 31: Âm thanh, vận động của các con vật	06/4-10/4 13/4-17/4 20/4 -24/4	
Từ ngày 27/04/2026 - 01/05/2026	Tổ chức các hoạt động sự kiện lớn (Giỗ tổ Hùng vương 27/4, Giải phóng Miền nam 30/4, Quốc tế lao động 1/5)			
Từ ngày 27/4 – 15/5/2026	Thời tiết các mùa (2 tuần)	Tuần 32 : Mùa nắng- Mùa mưa Tuần 33: Trang phục mùa hè	04/5-08/5 11/5 – 15/5	
Từ ngày 11/5 → 22/5/2026	Bé lên mẫu giáo (2 tuần)	Tuần 34: Bé đi mẫu Tuần 35: Lốp mẫu giáo	18/5 – 22/5 25/5-29/5	

II. Mẫu giáo

1. Khối Mầm (11 chủ đề)

THỜI GIAN	CHỦ ĐỀ	CHỦ ĐỀ NHÁNH	THỜI GIAN THỰC HIỆN (CĐ NHÁNH)	GHI CHÚ
Từ ngày 05/9-12/9		ỔN ĐỊNH NỀ NẾP LỚP ĐẦU NĂM		
Từ ngày 15/9 -> 03/10/2025	Trường MN thân yêu (3 tuần)	Tuần 1: Bé vui đến trường Tuần 2: Lớp học thân yêu thân yêu của bé Tuần 3: Bé vui tết trung thu	15/9 –19/9 22/9- 25/9 29/9– 03/10	
Từ ngày 06/10 -> 31/10/2025	Bản Thân (4 tuần)	Tuần 4: Bé là ai? Tuần 5: Các giác quan của bé. Tuần 6: Trang phục của bé Tuần 7: Dinh Dưỡng tốt cho cơ thể bé	06/10–10/10 13/10– 17/10 20/10 -24/10 27/10-31/10	
Từ ngày 03/11- 28/11/2025	Gia đình (4 tuần)	Tuần 8: Gia đình của bé Tuần 9: Gia đình sống chung một nhà Tuần 10: Ngày NGVN 20/11 Tuần 11: Đồ dùng sinh hoạt trong GD	03/11- 07/11 10/11-14/11 17/11- 21/11 24/11-28/11	

Từ ngày 01/12- 26/12/2025	Ngành nghề (4 tuần)	<u>Tuần 12:</u> Nghề nghiệp của bố mẹ bé. <u>Tuần 13:</u> Bé biết gì về nghề nông <u>Tuần 14 :</u> Nghề truyền thống <u>Tuần 15:</u> Chú bộ đội	01/12- 05/12 08/12-12/12 15/12–19/12 22/12–26/12	
Từ ngày 29/12 - 16/01/2026	PTGT (3 tuần)	<u>Tuần 16:</u> Phương tiện giao thông đường bộ <u>Tuần 17:</u> PTGT đường thủy- hàng không <u>Tuần 18:</u> Một số luật giao thông đường bộ	29/12–02/01 05/01 -09/01 12/01-16/01	Tết dương lịch 1/1
Từ ngày 12/01- 30/01/2026	Nước và hiện tượng thiên nhiên (2 tuần)	<u>Tuần 19:</u> Lợi ích của nước <u>Tuần 20 :</u> Các mùa trong năm	19/01-23/01 26/01- 30/01	
Từ ngày 02/02-> 13/02/2026	Tết và mùa xuân (2 tuần)	<u>Tuần 21:</u> Em yêu mùa xuân <u>Tuần 22:</u> Ngày Tết cổ truyền quê em	02/02– 06/02 09/02–13/02	
Từ ngày 16/2 ->20/2		NGHỈ TẾT NGUYÊN ĐÁN		
Từ ngày 23/2 - 27/3/2026	Thế giới thực vật (5 tuần)	<u>Tuần 23:</u> Điều bí ẩn của cây xanh. <u>Tuần 24:</u> Quốc tế PN 8/3 <u>Tuần 25:</u> Vườn hoa của bé <u>Tuần 26:</u> Cây ăn quả <u>Tuần 27:</u> Một số loại rau, củ	23/02- 27/02 02/3- 06/3 09/3 -13/3 16/3- 20/3 23/3-27/3	
Từ ngày 30/3- 24/4/2026	Thế giới động vật (4 tuần)	<u>Tuần 28:</u> Con vật nuôi trong gia đình <u>Tuần 29:</u> Con vật sống dưới nước <u>Tuần 30:</u> Con vật biết bay <u>Tuần 31:</u> Con vật sống trong rừng	30/3-03/4 06/4-10/4 13/4-17/4 20/4-24/4	
Từ ngày 27/04/2026 - 01/05/2026	Tổ chức các hoạt động sự kiện lớn (Giỗ tổ Hùng vương 27/4, Giải phóng Miền nam 30/4, Quốc tế lao động 1/5)			
Từ ngày 04/5- 15/5/2026	Quê hương của bé (2 tuần)	<u>Tuần 32:</u> Quê hương Bình Dương của bé <u>Tuần 33:</u> Một số cảnh đẹp đất nước	04/5 -> 08/5 11/5- 15/5	
Từ ngày 18/5-> 29/5/2025	Bác Hồ và các cháu thiếu nhi (2 tuần)	<u>Tuần 34:</u> Bác Hồ kính yêu của bé <u>Tuần 35:</u> Ngày tết thiếu nhi 1/6	18/5-22/5 25/5-29/5	

2. Khối Chồi (12 chủ đề)

THỜI GIAN	CHỦ ĐỀ	CHỦ ĐỀ NHÁNH	THỜI GIAN THỰC HIỆN (CĐ NHÁNH)	GHI CHÚ
Từ ngày 05->06/9		ỔN ĐỊNH NỀ NẾP LỚP ĐẦU NĂM		
Từ ngày 15/9->03/10/2025	Trường MN thân yêu của bé (3 tuần)	Tuần 1: Trường MN Hoa Hương Dương của bé Tuần 2: Lớp học thân yêu của bé Tuần 3: Bé vui tết trung thu	15/9->19/9 22/9 ->26/9 29/9-> 03/10	
Từ ngày 06/10->24/10/2025	Bản Thân (3 tuần)	Tuần 4: Bé là ai? Tuần 5: Các giác quan của bé. Tuần 6: Bé cần gì để lớn lên và khỏe mạnh?	06/10->10/10 13/10->17/10 20/10->24/10	+Tọa đàm 20/10
Từ ngày 27/10->07/11/2025	Bé yêu thể thao (2 tuần)	Tuần 7 : Thể thao với sức khỏe bé Tuần 8: Các môn thể thao yêu thích	27/10->31/10 03/11->07/11	
Từ ngày 10/11->05/12/2025	Gia đình thân yêu (4 tuần)	Tuần 9: Ngôi nhà của bé Tuần10: Ngày NGVN 202/11 Tuần 11: Những người thân yêu trong gia đình Tuần 12: Đồ dùng sinh hoạt trong gia đình	10/11->14/11 17/11->21/11 24/1->28/11 01/12->05/12	
Từ ngày 08/12->26/12/2025	Ngành nghề (3 tuần)	Tuần 13: Nghề nghiệp của cha mẹ bé. Tuần 14: Nghề truyền thống Tuần 15: Chú bộ đội-công an.	08/12->12/12 15/12->19/12 22/12->26/12	
Từ ngày 29/12/2025->16/01/2026	Nước và hiện tượng thiên nhiên (3 tuần)	Tuần 16: Nước Tuần 17: Ngày và đêm Tuần 18: Các mùa trong năm	29/12->02/01 05/01->09/01 12/01->16/01	Tết dương lịch 1/1/2026
Từ ngày 19/01/20256->30/01/2026	PTGT (2 tuần)	Tuần 19: Một số PT và luật giao thông đường bộ. Tuần 20: Giao thông hàng không, đường biển	19/01->23/01 26/01->30/01	
Từ ngày 02/02/2026->13/02/2026	Tết và mùa xuân (2 tuần)	Tuần 21: Em yêu mùa xuân Tuần 22: Ngày Tết cổ truyền quê em	02/02->06/02 09/02->13/02	
Từ ngày 16/02->20/02		NGHỈ TẾT NGUYÊN ĐÁN		

Từ ngày 23/02-> 27/3/2026	Thế giới thực vật (5 tuần)	Tuần 23: Điều bí ẩn của cây xanh. Tuần 24: QTPN 8/3 Tuần 25: Vườn hoa của bé Tuần 26: Một số loại quả Tuần 27: Một số loại rau, củ, quả.	23/02->27/02 02/3 ->06/3 09/3 ->13/3 16/3->20/3 23/3 ->27/3	
Từ ngày 30/3-> 24/4/2026	Thế giới động vật (4 tuần)	Tuần 28: Con vật nuôi trong gia đình Tuần 29: Con vật sống dưới nước Tuần 30: Con vật biết bay Tuần 31: Con vật sống trong rừng	30/3 ->03/4 06/4 -> 10/4 13/4 ->17/4 20/4->24/4	
Từ ngày 27/4->01/5	HOẠT ĐỘNG DÃ NGOẠI/ TRẢI NGHIỆM Tổ chức các hoạt động sự kiện lớn (Giỗ tổ Hùng vương 27/4, Giải phóng Miền nam 30/4, Quốc tế lao động 1/5)			
Từ ngày 04/5-> 15/5/2026	Quê hương của bé (2 tuần)	Tuần 32: Cảnh đẹp quê hương đất nước của bé Tuần 33: Thủ Dầu Một của bé	04/5 -> 08/5 11/5 -> 15/5	
Từ ngày 18/5-> 29/5/2026	Bác Hồ của em (2 tuần)	Tuần 34: Bác Hồ kính yêu của bé Tuần 35: Bác Hồ với các cháu thiếu nhi	18/5-> 22/5 25/5->29/5	

3. Khối Lá (13 chủ đề)

THỜI GIAN	CHỦ ĐỀ	CHỦ ĐỀ NHÁNH	THỜI GIAN (Thực hiện CĐ nhánh)	GHI CHÚ
Từ ngày 25/8 ->5/9		ỔN ĐỊNH NỀ NẾP LỚP ĐẦU NĂM		
Từ ngày 08/09-> 03/10/2025	Trường - lớp MN (3 tuần)	Tuần 1: Lớp lá thân yêu Tuần 2: Lao động của người lớn trong trường MN Tuần 3: Bé vui trung thu	15/9->19/9 22/9->26/9 29/9->3/10	
Từ ngày 06/10 -> 17/10/2025	Bản thân (2 tuần)	Tuần 4: Bé và cơ thể của bé Tuần 5: Bé cần gì để lớn lên và khỏe mạnh.	6/10->10/10 13/10->17/10	+ Tọa đàm 20/10
Từ ngày 20/10-> 7/11/2025	Gia đình (3 tuần)	Tuần 6: Gia đình của bé Tuần 7: Gia đình sống chung 1 nhà	20/10->24/10 27/10->31/10	

		Tuần 8: Một số ĐD trong gia đình	3/11->7/11	
Từ ngày 10/11->28/11/2025	PTGT (3 tuần)	Tuần 9: PTGT đường bộ và một số luật lệ giao thông? Tuần 10: PTGT đường thủy Tuần 11: PTGT đường hàng không và đường sắt.	10/11->14/11 17/11->21/11 24/11->28/11	+ Trò chuyện về ngày 20/11
Từ ngày 1/12->26/12/2025	Ngành nghề (4 tuần)	Tuần 12: Một số nghề truyền thống ở địa phương. Tuần 13: Nghề Y Tuần 14: Bé biết gì về nghề nông Tuần 15: Chú bộ đội – công an	1/12->5/12 8/12->12/12 15/12->19/12 22/12->26/12	
Từ ngày 29/12->16/1/2026	Nước và các hiện tượng tự nhiên (3 tuần)	Tuần 16: Nước Tuần 17: Hiện tượng tự nhiên Tuần 18: Ánh sáng và không khí	29/12->2/1 5/1->9/1 12/1->16/1	
Từ ngày 19/1->30/1/2026	An toàn cho bé (2 tuần)	Tuần 19: Bé không theo người lạ Tuần 20: Bé biết thoát hiểm khi gặp hoả hoạn	9/1-23/1 26/1-30/1	
Từ ngày 2/2->13/2/2026	Tết và mùa xuân (2 tuần)	Tuần 21: Mùa xuân Tuần 22: Tết Nguyên Đán	2/2->6/2 9/2->13/2	
Từ ngày 16/2->20/2/2026		NGHỈ TẾT NGUYÊN ĐÁN		
Từ ngày 23/2->20/3/2026	Thế giới Thực vật (3 tuần)	Tuần 23: Một số cây xanh – hoa kiểng Tuần 24: 8/3 ngày Tết của bà và mẹ Tuần 25: Một số loại rau, củ, quả	23/2-27/2 2/3-6/3 9/3->13/3	
Từ ngày 23/3->10/4/2026	Thế giới Động vật (4 tuần)	Tuần 26: Con vật nuôi trong gia đình Tuần 27: Động vật sống trong rừng. Tuần 28: Động vật biết bơi Tuần 29: Động vật biết bay	16/3-20/3 23/3->27/3 30/3->3/4 6/4->10/4	
Từ ngày 13/4->1/5/2026	Quê hương (2 tuần)	Tuần 30: Quê hương đất nước mến yêu. Tuần 31: Bình Dương quê	13/4->17/4 20/4->14/4	

		hương tôi		
Từ ngày 27/4 -> 1/5/2026	THAM QUAN DÃ NGOẠI Tổ chức các hoạt động sự kiện lớn (Giỗ tổ Hùng vương 27/4, Giải phóng Miền nam 30/4, Quốc tế lao động 1/5)			
Từ ngày 4/5-> 15/5/2026	Bác Hồ của em (2 tuần)	Tuần 32: Bác Hồ Tuần 33: Bác Hồ với các cháu thiếu nhi	4/5->8/5 11/5->15/5	
Từ ngày 18/5- > 29/5/2026	Trường tiểu học (2 tuần)	Tuần 34: Trường tiểu học Tuần 35: Bé chuẩn bị vào lớp 1	18/5->22/5 25/5->29/5	

D/ Chế độ sinh hoạt

**Nhà trẻ*

Thời gian	Hoạt động
7 ^h 00→ 7 ^h 15	Đón trẻ
7 ^h 15→ 7 ^h 25	Điểm danh - Thể dục sáng
7 ^h 25 → 8 ^h 10	Vệ sinh - Ăn sáng
8 ^h 10 → 8 ^h 50	Hoạt động ngoài trời
8 ^h 50 → 9 ^h 00	Vệ sinh – Uống sữa
9 ^h 00 → 9 ^h 15	Hoạt động có chủ đích
9 ^h 15→ 10 ^h 10	Hoạt động vui chơi
10 ^h 00 → 11 ^h 00	Vệ sinh – Ăn cơm trưa
11 ^h 00 → 11 ^h 10	Vận động nhẹ
11 ^h 10 → 14 ^h 00	Ngủ trưa
14 ^h 00 → 14 ^h 20	Vệ sinh – Ăn xế
14 ^h 20 → 15 ^h 00	Hoạt động chiều
15 ^h 00 → 15 ^h 45	Vệ sinh- Ăn chiều
15 ^h 45 → 16 ^h 00	Nêu gương
16 ^h 00 → 17 ^h 00	Trả trẻ

***Khối mầm:**

Thời gian	Hoạt động
7 ^h 00 → 7 ^h 15	Đón trẻ
7 ^h 15 → 7 ^h 25	Điểm danh - Thể dục sáng
7 ^h 25 → 8 ^h 10	Vệ sinh - Ăn sáng
8 ^h 10 → 8 ^h 40	Hoạt động học
8 ^h 50 → 9 ^h 00	Vệ sinh – Uống sữa
9 ^h 00 → 9 ^h 15	Hoạt động ngoài trời
9 ^h 15 → 10 ^h 10	Hoạt động vui chơi
10 ^h 00 → 11 ^h 00	Vệ sinh – Ăn trưa
11 ^h 00 → 11 ^h 10	Vận động nhẹ
11 ^h 10 → 14 ^h 00	Ngủ trưa
14 ^h 00 → 14 ^h 20	Vệ sinh – Ăn xế
14 ^h 20 → 15 ^h 00	Hoạt động chiều / Ngoại khóa
15 ^h 00 → 15 ^h 45	Vệ sinh- Ăn chiều
15 ^h 45 → 16 ^h 00	Hoạt động nêu gương
16 ^h 00 → 17 ^h 00	Trả trẻ

***Khối chồi:**

Thời gian	Hoạt động
7 ^h 00 → 7 ^h 15	Đón trẻ
7 ^h 15 → 7 ^h 25	Điểm danh - Thể dục sáng
7 ^h 25 → 8 ^h 00	Vệ sinh - Ăn sáng
8 ^h 00 → 8 ^h 40	Hoạt động học
8 ^h 40 → 8 ^h 50	Vệ sinh – Uống sữa
8 ^h 50 → 9 ^h 20	Hoạt động ngoài trời
9 ^h 20 → 10 ^h 00	Hoạt động vui chơi
10 ^h 00 → 11 ^h 00	Vệ sinh – ăn trưa
11 ^h 00 → 11 ^h 10	Vận động nhẹ
11 ^h 10 → 14 ^h 00	Ngủ trưa
14 ^h 00 → 14 ^h 10	Vệ sinh – Ăn xế
14 ^h 10 → 15 ^h 00	Hoạt động chiều / Ngoại khóa

14 ^h 00 → 14 ^h 10	Vệ sinh- Ăn chiều
14 ^h 10 → 15 ^h 00	Hoạt động nêu gương
16 ^h 00 → 17 ^h 00	Trả trẻ

***Khối lá:**

Thời gian	Hoạt động
7 ^h 00 → 7 ^h 15	Đón trẻ
7 ^h 15 → 7 ^h 25	Điểm danh - Thê dục sáng
7 ^h 25 → 8 ^h 00	Vệ sinh - Ăn sáng
8 ^h 00 → 8 ^h 40	Hoạt động ngoài trời
8 ^h 40 → 8 ^h 50	Vệ sinh- Uống sữa
8 ^h 50 → 9 ^h 30	Hoạt động học
9 ^h 30 → 10 ^h 10	Hoạt động vui chơi
10 ^h 10 → 11 ^h 00	Vệ sinh – ăn trưa
11 ^h 00 → 11 ^h 10	Vận động nhẹ
11 ^h 10 → 14 ^h 00	Ngủ trưa
14 ^h 00 → 14 ^h 10	Vệ sinh – Ăn xế
14 ^h 10 → 15 ^h 00	Hoạt động chiều/ Ngoại khóa
15 ^h 00 → 15 ^h 40	Vệ sinh - Ăn chiều
15 ^h 40 → 16 ^h 00	Hoạt động nêu gương
16 ^h 00 → 17 ^h 00	Trả trẻ

HIỆU TRƯỞNG

Duyệt

Người xây dựng

PHÓ HIỆU TRƯỞNG

Trần Thị Mến

Phạm Thị Kim Anh